**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**BÁO CÁO**

**ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**



***Lạng Sơn, tháng 3 năm 2024***

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**BÁO CÁO**

**ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐƠN VỊ TƯ VẤN**  **LIÊN DANH PHÂN VIỆN ĐIỀU TRA QUY HOẠCH RỪNG TÂY BẮC BỘ VÀ CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP BẮC LẠNG** | **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**  **TỈNH LẠNG SƠN** |

***Lạng Sơn, tháng 3 năm 2024***

**Mục lục**

**MỤC LỤC**

[DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT v](#_Toc164500825)

[DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ vi](#_Toc164500826)

[Phần thứ nhất: TỔNG QUÁT 1](#_Toc164500827)

[I. ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc164500828)

[II. CĂN CỨ PHÁP LÝ 2](#_Toc164500829)

[1. Văn bản trung ương 2](#_Toc164500830)

[2. Văn bản địa phương 3](#_Toc164500831)

[III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG 3](#_Toc164500832)

[IV. KHÁI QUÁT TÀI NGUYÊN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 3](#_Toc164500833)

[2. Trữ lượng rừng 5](#_Toc164500834)

[4. Tài nguyên động, thực vật rừng 5](#_Toc164500835)

[Phần thứ hai 6](#_Toc164500836)

[MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN 6](#_Toc164500837)

[1. Mục tiêu, yêu cầu 6](#_Toc164500838)

[1.1. Mục tiêu tổng quát 6](#_Toc164500839)

[1.2. Mục tiêu cụ thể 6](#_Toc164500840)

[1.3. Yêu cầu 6](#_Toc164500841)

[2. Phạm vi, quy mô và địa điểm 6](#_Toc164500842)

[Phần thứ tư 10](#_Toc164500843)

[KẾT QUẢ ĐỊNH GIÁ RỪNG - XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG 10](#_Toc164500844)

[I. ĐỊNH GIÁ RỪNG 10](#_Toc164500845)

[1. Giá trị rừng tự nhiên 10](#_Toc164500846)

[1.1. Giá lâm sản 10](#_Toc164500847)

[1.2. Giá quyền sử dụng rừng 21](#_Toc164500848)

[1.2.3. Giá trị môi trường rừng 30](#_Toc164500849)

[1.3. Giá trị rừng tự nhiên 34](#_Toc164500850)

[2. Giá trị rừng trồng 38](#_Toc164500851)

[2.1. Tổng chi phí đầu tư 38](#_Toc164500852)

[2.2. Thu nhập dự kiến 40](#_Toc164500853)

[2.3. Giá trị môi trường rừng 41](#_Toc164500854)

[2.4. Giá trị rừng trồng 44](#_Toc164500855)

[II. KHUNG GIÁ RỪNG 49](#_Toc164500856)

[1. Khung giá rừng tự nhiên 49](#_Toc164500857)

[2. Khung giá rừng trồng phân theo loài cây, năm trồng 81](#_Toc164500858)

[Phần thứ năm 92](#_Toc164500859)

[TỔ CHỨC THỰC HIỆN 92](#_Toc164500860)

[1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 92](#_Toc164500861)

[2. Sở Tài Chính 92](#_Toc164500862)

[3. Sở Tài nguyên và Môi trường 92](#_Toc164500863)

[4. Cục Thuế tỉnh 92](#_Toc164500864)

[5. UBND các huyện 92](#_Toc164500865)

[6. Các cơ quan ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan 93](#_Toc164500866)

[7. Điều kiện điều chỉnh giá các loại rừng 93](#_Toc164500867)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 94](#_Toc164500868)

[1. Kết luận 94](#_Toc164500869)

[2. Kiến nghị 94](#_Toc164500870)

[PHỤ LỤC 96](#_Toc164500871)

[Phụ lục 1. Giá bán gỗ tròn tại các huyện (đơn vị: 1.000 đồng) 96](#_Toc164500872)

[Phụ lục 2. Giá rừng tự nhiên các huyện 106](#_Toc164500873)

[Phụ lục 3: Định giá rừng tự nhiên phục vụ công tác quản lý 126](#_Toc164500874)

[1. Biểu giá rừng và khung giá rừng tự nhiên 126](#_Toc164500875)

[2. Thuê rừng 127](#_Toc164500876)

[3. Xác định giá trị bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại với rừng; cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng (BTtn) 128](#_Toc164500877)

[4. Giá rừng khi thu hồi rừng 128](#_Toc164500878)

[5. Xác định giá trị góp vốn; cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước 128](#_Toc164500879)

[Phụ lục 4: Định giá rừng trồng phục vụ công tác quản lý 129](#_Toc164500880)

[1. Biểu giá rừng và khung giá rừng trồng 129](#_Toc164500881)

[2. Thuê rừng 129](#_Toc164500882)

[3. Giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật (1 ha) 130](#_Toc164500883)

[4. Giá rừng khi thu hồi rừng 131](#_Toc164500884)

[5. Giá rừng trồng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp 131](#_Toc164500885)

# DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| DVMTR | Dịch vụ môi trường rừng |
| ÔTC | Ô tiêu chuẩn |
| LSNG | Lâm sản ngoài gỗ |
| LRTX | Lá rộng thường xanh |
| TXG | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu |
| TXB | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình |
| TXN | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo |
| TXK | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt |
| HG1 | Rừng hỗn giao Gỗ-Tre nứa tự nhiên núi đất |
| HG2 | Rừng hỗn giao Tre nứa-Gỗ tự nhiên núi đất |
| RT | Rừng trồng |
| Th+Keo | Rừng trồng hỗn loài Thông với Keo |
|  |  |

# DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

[Bảng 01: Diện tích rừng theo đơn vị hành chính 4](#_Toc164497424)

[Bảng 02. Bảng Khung giá tính thuế, mức thuế suất và giá gỗ tại bãi giao 10](#_Toc164497425)

[Bảng 03. Chi phí khai thác theo nhóm gỗ 11](#_Toc164497426)

[Bảng 04: Trữ lượng rừng tự nhiên tại các huyện 12](#_Toc164497427)

[Bảng 05: Giá bán gỗ tròn theo nhóm gỗ, theo 3 loại rừng huyện Bắc Sơn 15](#_Toc164497428)

[Bảng 6. Giá trị lâm sản rừng hỗn giao G-TN tại xã Vạn Thúy, huyện Bắc Sơn 17](#_Toc164497429)

[Bảng 7. Giá trị lâm sản rừng tự nhiên phân theo 3 loại rừng tỉnh Lạng Sơn 18](#_Toc164497430)

[Bảng 8. Nguồn thu từ rừng tự nhiên (Sản phẩm và mức độ thu hái các lâm sản) 22](#_Toc164497431)

[Bảng 9. Tổng hợp giá bán các lâm sản thu từ khu rừng định giá 23](#_Toc164497432)

[Bảng 10. Tổng hợp chi phí khai thác lâm sản và bảo vệ khu rừng định giá 24](#_Toc164497433)

[Bảng 11. Tỷ lệ chiết khấu % (Lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng) 25](#_Toc164497434)

[Bảng 12: Giá quyền sử dụng rừng phân theo trạng thái, theo 3 loại rừng tại các huyện 27](#_Toc164497435)

[Bảng 13: Giá trị môi trường rừng phân theo trạng thái, theo 3 loại rừng tại các huyện 31](#_Toc164497436)

[Bảng 14: Giá trị rừng tự nhiên phân theo huyện và theo 3 loại rừng 35](#_Toc164497437)

[Bảng 15. Tổng chi phí đầu tư rừng trồng Keo + Bạch đàn 39](#_Toc164497438)

[Bảng 16. Giá rừng trồng 44](#_Toc164497439)

[Bảng 17. Khung giá rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn 50](#_Toc164497440)

[Bảng 18. Khung giá rừng trồng các huyện 81](#_Toc164497441)

# Phần thứ nhất: TỔNG QUÁT

# I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lạng Sơn là tỉnh miền núi nằm ở phía Đông Bắc Việt Nam, có diện tích tự nhiên 831.009 ha, diện tích rừng, đất lâm nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 602.496 ha, chiếm 72,50% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cơ cấu 3 loại rừng: rừng đặc dụng 13.109 ha chiếm 2,18%, rừng phòng hộ 95.365 ha chiếm15,82%, rừng sản xuất 494.020 ha chiếm 82,00%; diện tích đất có rừng là 572.094,8 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 63,7%. Trong những năm qua công tác bảo vệ và phát triển rừng được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm; nhất là việc bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm đối với diện tích rừng trồng.

Khung giá rừng, giá cho thuê rừng là căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng; thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước; xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng; xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng và các trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà có thẩm quyền. Hiện nay tỉnh chưa ban hành khung giá rừng theo Điều 90 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 quy định: *“Định giá rừng:* *Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định khung giá rừng trên địa bàn quản lý”*, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng.

Xuất phát từ thực tiễn và cơ sở pháp lý tại Điều 90 Luật Lâm nghiệp và Điều 16 Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, việc thực hiện ***“******Điều tra, xây dựng và ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn”*** là cấp thiết, làm cơ sở để thực thi Luật Lâm nghiệp cũng như trong hoạt động sản xuất và phát triển lâm nghiệp.

# II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

## 1. Văn bản trung ương

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

- Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Luật số 71/2014/QH13;

- Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

- Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành Luật Lâm nghiệp;

- Quyết định số 390/QĐ-TTg ngày 11/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật lâm nghiệp, Luật Thủy sản;

- Quyết định số 2198-CNR của Bộ Lâm Nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ngày 26 tháng 11 năm 1977 ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước;

- Quyết định số 334/CNR ngày 10 tháng 5 năm 1988 của Bộ trưởng bộ Lâm Nghiệp điều chỉnh việc xếp hạng một số loại gỗ sử dụng trong bảng phân loại 8 nhóm;

- Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

- Thông tư 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

- Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;

- Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

- Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về khung tính giá thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

## 2. Văn bản địa phương

- Quyết định 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2030;

- Các Quyết định của UBND tỉnh Lạng Sơn: số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 về việc phê duyệt quy hoạch ba loại loại rừng tỉnh Lạng Sơn; số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 về việc phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030; số 1465/QĐ-UBND ngày 01/8/2020 về việc điều chỉnh Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030. Các quyết định số: 1607/QĐ-UBND ngày 10/10/2022; số 211/QĐ-UBND ngày 15/02/2023; số 322/QĐ-UBND ngày 28/02/2023; số 715/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 về việc điều chỉnh Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn.

- Quyết định số 379/2023/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Lạng Sơn năm 2023.

- Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

# III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

- Báo cáo, số liệu và bản đồ hiện trạng rừng tỉnh Lạng Sơn.

- Báo cáo, số liệu và bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Lạng Sơn đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt.

- Các chính sách, quy định về suất đầu tư trồng rừng theo các chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Tổng hợp báo cáo kết quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng các năm 2020, 2021, 2022 và 2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Niên giám thống kê tỉnh Lạng Sơn 03 năm gần nhất.

# IV. KHÁI QUÁT TÀI NGUYÊN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

**1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh**

Theo Quy hoạch 03 loại rừng (Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh), tỉnh Lạng Sơn có 602.496 ha, chiếm 72,50% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cơ cấu 3 loại rừng: rừng đặc dụng 13.109 ha chiếm 2,18%, rừng phòng hộ 95.365 ha chiếm15,82%, rừng sản xuất 494.020 ha chiếm 82,00%;.

Căn cứ kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2019 (Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh), toàn tỉnh có 160.508 ha rừng (trong đó gồm cả 13.821 ha rừng ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp chủ yếu thuộc đất quốc phòng, an ninh), cụ thể: 56.123 ha rừng tự nhiên, 104.385 ha rừng trồng; phân theo 3 loại rừng như sau: Rừng đặc dụng 12.926 ha (chiếm 9%), rừng phòng hộ 19.861 ha (chiếm 14%), rừng sản xuất 127.721 ha (chiếm 77%); diện tích đất chưa có rừng là 7.034 ha.

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh phân theo chủ quản lý: Chủ rừng là các Ban quản lý rừng đặc dụng 13.314,4 ha (chiếm 7,6%), chủ rừng là các Ban quản lý rừng phòng hộ 21.024,4 ha (chiếm 12%), Chủ rừng là doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh 14.615,9 ha (chiếm 8,4%), chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư 109.417,9 ha (chiếm 62,9%), chủ rừng là lực lượng vũ trang 10.635,8 ha (chiếm 6,3%), chủ rừng là UBND xã 4.936,8 ha (chiếm 2,8%). Chi tiết diện tích rừng trên địa bàn tỉnh phân theo đơn vị hành chính huyện theo Bảng 01 sau:

##### **Bảng 01: Diện tích rừng theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị tính: Diện tích: ha; Tỷ lệ che phủ: %*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị** | **Tổng diện tích tự nhiên** | **Tổng diện tích có rừng** | **Rừng tự nhiên** | **Rừng trồng** | | **Phân loại theo mục đích sử dụng** | | | | | | **Tỷ lệ che phủ rừng (%)** |
| **D.tích rừng trồng đã thành rừng** | **D.tích trồng chưa thành rừng** | **Tổng cộng** | **Đặc dụng** | | **Phòng hộ** | | **Sản xuất** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | | *10* | | *11* | *12* |
| **TỔNG** | | **831,009** | **529,040** | **255,522** | **273,518** | **43,055** | **572,095** | | **11,735** | | **83,895** | **476,464** | **63.7** |
| 1 | Huyện Bắc Sơn | 69,941 | 41,990 | 32,588 | 9,402 | 2,205 | 44,195 | 735 | | 9,451 | | 34,009 | 60.0 |
| 2 | Huyện Bình Gia | 109,415 | 81,398 | 61,625 | 19,772 | 3,831 | 85,229 |  | | 8,934 | | 76,295 | 74.4 |
| 3 | Huyện Cao Lộc | 61,909 | 44,566 | 3,943 | 40,624 | 2,493 | 47,060 | 1,660 | | 8,217 | | 37,183 | 72.0 |
| 4 | Huyện Chi Lăng | 70,419 | 34,929 | 18,238 | 16,692 | 5,493 | 40,422 | 264 | | 5,348 | | 34,810 | 49.6 |
| 5 | Huyện Đình lập | 118,956 | 91,354 | 19,960 | 71,394 | 5,904 | 97,259 |  | | 15,606 | | 81,653 | 76.8 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 80,763 | 35,285 | 15,752 | 19,533 | 4,916 | 40,201 | 6,603 | | 9,530 | | 24,068 | 43.7 |
| 7 | Huyện Lộc Bình | 98,643 | 57,385 | 8,179 | 49,207 | 7,237 | 64,622 | 1,394 | | 6,827 | | 56,401 | 58.2 |
| 8 | Huyện Tràng Định | 101,671 | 65,112 | 55,669 | 9,443 | 7,260 | 72,371 |  | | 10,675 | | 61,696 | 64.0 |
| 9 | Huyện Văn Lãng | 56,741 | 39,582 | 19,748 | 19,834 | 2,426 | 42,008 |  | | 3,230 | | 38,778 | 69.8 |
| 10 | Huyện Văn Quan | 54,756 | 33,734 | 19,821 | 13,913 | 903 | 34,637 | 1,078 | | 5,279 | | 28,280 | 61.6 |
| 11 | Thành Phố Lạng Sơn | 7,794 | 3,704 |  | 3,704 | 387 | 4,091 |  | | 798 | | 3,293 | 47.5 |

*Nguồn: Kết quả Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng năm 2022 tỉnh Lạng Sơn*

## 2. Trữ lượng rừng

Tính đến ngày 31/12/2023, rừng Lạng Sơn có tổng trữ lượng trên 8 triệu m3 gỗ và trên 5 triệu cây tre nứa, trong đó trữ lượng rừng tự nhiên là 5.001.596 m3 và rừng trồng 3.048.838*.*

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ được chủ rừng tổ chức bảo vệ tương đối tốt; chất lượng, trữ lượng rừng tự nhiên, rừng trồng ngày càng được nâng lên, góp phần quan trọng bảo tồn nguồn gen, tính đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái rừng và phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông và hồ đập lớn trên địa bàn tỉnh.

Diện tích rừng sản xuất là rừng trồng được các chủ rừng quan tâm thực hiện tốt các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển, nhiều chủ rừng mạnh dạn đầu tư kinh phí, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến vào trồng rừng để nâng cao năng suất, chất lượng rừng góp phần quan trọng vào công tác xóa đói giảm nghèo ổn định đời sống. Tuy nhiên, đối với diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất, công tác quản lý bảo vệ gặp nhiều khó khăn, nhiều hộ gia đình, cá nhân tự ý chặt phá rừng tự nhiên được giao để trồng rừng kinh tế dẫn đến chất lượng, trữ lượng rừng tự nhiên ngày càng suy giảm.

## 4. Tài nguyên động, thực vật rừng

Rừng tự nhiên của tỉnh Lạng Sơn là hệ sinh thái rừng nhiệt đới đặc trưng của vùng rừng Đông Bắc Việt Nam, là nơi hội tụ và giao thoa của các luồng thực vật: Khu hệ thực vật bản địa Bắc Việt nam - Nam Trung Hoa; hệ thực vật Ấn Độ - Miến Điện; thực vật di cư Malaysia – Inđônêxia và thực vật Hymalaya, Vân Nam, Quý Châu. Do vậy, Lạng Sơn có hệ động, thực vật rừng khá phong phú, cụ thể:

- Thực vật rừng: Khu hệ thực vật khu vực nghiên cứu có 1.165 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 677 chi của 187 họ, trong 6 ngành thực vật, bao gồm cả thực vật hạt kín và hạt trần, thực vật nhiệt đới, á nhiệt đới và ôn đới. Tiêu biểu có các họ như: lan, dẻ, tử vi, dâu... Các họ có nhiều loài như cúc, cói, đậu, ba mảnh vỏ, long não, hoa môi, ráy, ngũ gia bì, dâu, cà phê, lan, cam, na, bông, vang,... Các loài thực vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng gồm có: Giổi bà, Lan kim tuyến, Trầm hương, Vù hương, Sồi dẻ, Gụ lau,...

- Động vật rừng: Khu hệ động vật rừng khu vực nghiên cứu có 25 bộ, 61 họ, 154 loài thuộc các lớp Thú, Chim, Bò sát, Ếch nhái. Đã thống kê được thành phần các loài động vật rừng chủ yếu trong rừng đặc dụng Tây Yên Tử như sau: - Thú có 38 loài, thuộc 19 họ, 8 bộ; - Chim có 77 loài, thuộc 35 họ, 13 bộ; - Bò sát có 26 loài, thuộc 12 họ, 2 bộ; và - Lưỡng cư có 13 loài, thuộc 5 họ, 2 bộ *(Nguồn: Báo cáo Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững khu Bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử, giai đoạn 2013-2020)*

Khu hệ động, thực vật rừng của Lạng Sơn mang tính đặc trưng của khu hệ động, thực vật núi đất xen núi đá vôi vùng Đông Bắc. Tuy nhiên, nguồn tài nguyên này đang giảm dần về tính đa dạng và phong phú vốn có, nhiều loài có nguy cơ bị tuyệt chủng. Chính vì vậy, cần phải sớm có biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên rừng của tỉnh.

# Phần thứ hai

# MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

## 1. Mục tiêu, yêu cầu

### 1.1. Mục tiêu tổng quát

Xác định giá các loại rừng phù hợp với điều kiện thực tế; xây dựng khung giá rừng làm cơ sở để trình UBND tỉnh ban hành Quyết định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

### 1.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định giá tối thiểu và giá tối đa đối với diện tích rừng tự nhiên thuộc sở hữu toàn dân của 10 huyện trên địa bàn tỉnh;

- Xác định giá tối thiểu và giá tối đa đối với diện tích rừng trồng theo loài cây, cấp tuổi (năm trồng rừng) thuộc sở hữu toàn dân của 11 huyện trên địa bàn tỉnh;

- Xây dựng khung giá rừng đối với rừng đặc dụng, phòng hộ là rừng tự nhiên và rừng trồng trên địa bàn tỉnh.

### 1.3. Yêu cầu

- Khung giá rừng được xây dựng cụ thể đến cấp huyện theo 03 loại rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất: theo trạng thái rừng (rừng tự nhiên) và theo loài cây, cấp tuổi (rừng trồng).

- Về phương pháp xác định giá rừng được thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng.

- Quá trình thực hiện nhiệm vụ xây dựng khung giá rừng phải đảm bảo được tính pháp lý, tính khoa học và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương theo chủ trương của tỉnh về thu hút đầu tư, xã hội hóa nghề rừng và phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững.

- Khung giá rừng phải thể hiện đầy đủ các trạng thái rừng hiện có trên địa bàn tỉnh (thời điểm định giá).

## 2. Phạm vi, quy mô và địa điểm

***2.1. Phạm vi:***

Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân (Nhà nước là đại diện chủ sở hữu theo khoản 1, Điều 7, Luật Lâm nghiệp) trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

***2.3. Địa điểm*:**

- Thực hiện điều tra trên địa bàn 11 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

**3. Nội dung và nhiệm vụ**

***3.1. Nội dung***

- Điều tra các chỉ tiêu để xây dựng khung giá rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất là rừng tự nhiên theo trạng thái rừng phân theo đơn vị hành chính huyện trên địa bàn tỉnh;

- Điều tra các chỉ tiêu để xây dựng khung giá rừng trồng theo cấp tuổi, loài cây phân theo đơn vị hành chính huyện trên địa bàn tỉnh áp dụng đối với rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng trồng sản xuất do Nhà nước đầu tư toàn bộ, rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật;

- Xác định giá tối thiểu, tối đa và khung giá rừng đối với rừng tự nhiên, rừng trồng là rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.

**3.2. Nhiệm vụ**

- Điều tra, thu thập thông tin và các số liệu có liên quan để triển khai thực hiện dự án;

- Điều tra, phân tích và đánh giá tình hình dân sinh, kinh tế xã hội, các giá trị cảnh quan;

- Điều tra trữ lượng và lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng:

+ Đối với rừng tự nhiên: điều tra theo từng trạng thái rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo, rừng chưa có trữ lượng; rừng hỗn giao gỗ-tre và rừng tre nứa;

+ Đối với rừng trồng: Điều tra trữ lượng rừng theo loài cây, cấp tuổi;

- Điều tra, đánh giá các nguồn thu từ rừng: Các loại lâm sản ngoài gỗ, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng và các nguồn thu hợp pháp khác.

- Trên cơ sở điều tra trữ lượng lượng rừng tiến hành phân tích các yếu tố thị trường như: Giá các loại gỗ, lâm sản ngoài gỗ, công lao động, cước vận chuyển, thuế, phí và lệ phí, lãi suất tiền gửi ngân hàng thương mại... tiến hành tính giá các loại rừng.

**5. Phương pháp tiến hành**

***5.1. Điều tra ngoại nghiệp***

- Sơ thám hiện trường và thực hiện các thủ tục hành chính với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng để thống nhất nội dung công việc, phương pháp tiến hành; phối hợp với cán bộ địa phương trong qua trình tổ chức thực hiện;

- Xác định sự phân bố các loại rừng cần xác định giá, sự biến động theo trữ lượng, loài cây trên địa bàn từng huyện, trên cơ sở đó sơ bộ phân chia rừng theo các trạng thái khác nhau (đối với rừng tự nhiên), phân theo loài cây, cấp tuổi (đối với rừng trồng); sử dụng phương pháp kế thừa các tài liệu theo dõi diễn biến rừng hàng năm của tỉnh, khảo sát, sơ thám thực địa tại hiện trường để xác định sự phân bố;

- Trực tiếp khảo sát tại hiện trường để xác định lại hệ thống đường, các loại địa hình địa vật;

- Điều tra tình hình dân sinh, kinh tế xã hội, các giá trị cảnh quan; kế thừa các tài liệu Niên giám thống kê và số liệu báo cáo của các sở, ngành, cơ quan có liên quan tại địa phương, cụ thể đến cấp xã;

- Điều tra xác định giá trị lâm sản, xác định giá trị quyền sử dụng rừng, xác định giá trị môi trường rừng đối với rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất theo Điều 7,8,9 Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng. Phương pháp điều tra trữ lượng rừng thực hiện theo Điều 11 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

+ Đối với rừng tự nhiên: Theo phân loại rừng dựa vào trữ lượng có các loại rừng: rừng rất giàu, rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo, rừng tự nhiên chưa có trữ lượng và rừng tre, nứa; lựa chọn một lô đại diện đặc trưng để điều tra, khảo sát. Tiến hành lập ô tiêu chuẩn điều tra trong lô trạng thái lựa chọn theo phương thức rút mẫu điển hình theo trạng thái rừng từng xã. Kích thước ÔTC 1.000 m2, số lượng 200 ô; thu thập thông tin đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; điều tra cây gỗ và cây tre, nứa bao gồm: xác định tên loài cây, phẩm chất cây, đo chiều cao vút ngọn, đường kính thân tại vị trí 1,3m đối với cây đã bị chặt hạ, đo đường kính gốc chặt, sử dụng các mẫu biểu 01, 02, 03, 06, 07 và 09 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Điều tra xác định giá trị rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân theo Điều 14,15,16,17 Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng. Phương pháp điều tra trữ lượng rừng thực hiện theo Điều 11 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.. Kích thước ÔTC 100 m2, số lượng 200 ô;

- Điều tra khảo sát các hoạt động kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, nghiên cứu khoa học và các giá trị dịch vụ khác của rừng (rừng tự nhiên và rừng trồng) mà chủ rừng thu được;

- Các thông tin cần thu thập số liệu về chi phí đối với hoạt động kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: in vé, quảng cáo, nhân công, chi phí quản lý, trồng, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh, bảo vệ rừng và duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh cảnh quan; chi phí đối với nghiên cứu khoa học (nếu có); thuế, phí và các chi phí hợp lý khác (nếu có);

Các khoản chi phí trên được tính theo các quy định của Nhà nước; nhân công theo định mức hoặc theo thực tế đã bỏ ra; giá nhân công tính tại thời điểm định giá; các chi phí không có quy định của Nhà nước tính theo theo giá thực tế tại thị trường địa phương tương ứng với khoảng thời gian trên (theo từng năm);

- Điều tra, xác định các yếu tố liên quan tới việc xác định giá như: Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 năm tại các Ngân hàng thương mại; giá gỗ, củi và các loại lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao; chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ đến bãi giao; chi phí hàng năm bảo vệ; chăm sóc rừng (nếu có).

- Hoàn chỉnh tất cả các số liệu điều tra ngoại nghiệp, bản đồ ngoại nghiệp sau đó làm việc thống nhất số liệu với chủ rừng, đơn vị cung cấp thông tin và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã tại nơi điều tra.

***5.2. Công tác nội nghiệp***

- Tổng hợp số liệu về điều kiện cơ bản, tình hình đầu tư, các loại biểu tính toán tổng hợp chi phí, tổng doanh thu, lãi suất ngân hàng....

- Tổng hợp số liệu của ô tiêu chuẩn;

- Số hóa bản đồ bố trí ô tiêu chuẩn điều tra;

- Xây dựng bản đồ thành quả, tỷ lệ 1/10.000

Trên cơ sở số liệu thu thập ngoại nghiệp, tính toán xử lý số liệu của các ô tiêu chuẩn và thông tin thu thập làm cơ sở phân tích số liệu, viết báo cáo dự án điều tra, xây dựng và ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Tổ chức hội nghị, hội thảo thông qua báo cáo thuyết minh để tiếp thu ý kiến, hoàn thiện và trình phê duyệt.

# Phần thứ tư

# KẾT QUẢ ĐỊNH GIÁ RỪNG - KHUNG GIÁ RỪNG

# I. ĐỊNH GIÁ RỪNG

## 1. Giá trị rừng tự nhiên

### 1.1. Giá lâm sản

#### 1.1.1. Thông số để đưa vào công thức tính giá lâm sản

a) Mức thuế suất tài nguyên, giá gỗ tại bãi giao

- Giá bán gỗ tại bãi giao: Giá bán theo nhóm gỗ tại bãi giao thông thường được xác định thông qua báo giá của các cơ sở thu mua, chế biến lâm sản trên địa bàn, kết hợp với phỏng vấn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp. Tuy nhiên, từ năm 2017 theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ cũng như Ban Bí thư trung ương Đảng. Tỉnh ủy, UBND tỉnh Lạng Sơn đã thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có trên địa bàn tỉnh. Chính vì vây, các hoạt động khai thác, thu mua gỗ rừng tự nhiên đã không còn diễn ra nhiều năm. Hiện các cơ sở chế biến lâm sản, sản xuất đồ gia dụng trên địa bàn chủ yếu chế biến từ gỗ rừng trồng và gỗ tự nhiên nhập khẩu.

Theo Văn bản Hợp nhất số 13 ngày ngày 11/2/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Thuế tài nguyên/hoặc Thông tư 152/TT-BTC năm 2/10/2015 Hướng dẫn tính thuế Tài nguyên tại **điểm b, Mục 4 - Điều 6** quy định như sau: Đối với gỗ là giá bán tại bãi giao (kho, bãi nơi khai thác).

Trường hợp chưa xác định được giá bán tại bãi giao thì giá tính thuế được xác định căn cứ vào giá tính thuế do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều này. Do đó, việc xác định giá bán gỗ tại bãi giao được xác định theo khung giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc quy định giá thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Thuế suất tài nguyên rừng tự nhiên: Thuế suất các nhóm gỗ rừng tự nhiên được ban hành theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

##### Bảng 02. Bảng Khung giá tính thuế, mức thuế suất và giá gỗ tại bãi giao

| **TT** | **Nhóm gỗ** | **Thuế suất tài nguyên (Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015)** | **Giá gỗ bãi giao (đ/m3)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | I | 0,35 | Giá từng loài theo nhóm gỗ được xác định theo Phụ lục III - Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 (xem tại phụ lục 1). |
| 2 | II | 0,30 |
| 3 | III | 0,20 |
| 4 | IV | 0,18 |
| 5 | V | 0,12 |
| 6 | Củi | 0,05 |
| 7 | Mây | 0,05 |
| 8 | Tre | 0,10 |
| 9 | Khác | 0,05 |

b) Chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ đến bãi giao

Việc xác định chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ từ khu rừng đến bãi giao được xác định thông qua phỏng vấn hộ gia đình tham gia sản xuất lâm nghiệp, các cơ sở thu mua, chế biến lâm sản, cán bộ các Ban quản lý rừng, các Công ty Lâm nghiệp và Hạt kiểm lâm các huyện. Kết quả tổng hợp chi phí trung bình (khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ khai thác đến bãi giao) theo từng nhóm gỗ trên địa bàn tỉnh như sau:

##### Bảng 03. Chi phí khai thác theo nhóm gỗ

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm gỗ** | **Thuế Tài nguyên** | **Chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển 1m3 đến bãi giao** | | | |
| Công | Giá công lao động | Dụng cụ, thiết bị | Thành tiền |
| Đặc biệt | 0.35 | 4 | 146 | 58.4 | 642 |
| I | 0.35 | 3.8 | 146 | 55.48 | 610 |
| II | 0.30 | 3.5 | 146 | 51.1 | 562 |
| III | 0.20 | 3.2 | 146 | 46.72 | 514 |
| IV | 0.18 | 3 | 146 | 43.8 | 482 |
| V | 0.12 | 2.8 | 146 | 40.88 | 450 |
| Củi | 0.05 | 2 | 146 | 29.2 | 321 |
| Tre nưa | 0.10 |  |  |  | 5.2 |

*\* Nguồn phỏng vấn hộ gia đình tham gia sản xuất lâm nghiệp, cán bộ Hạt kiểm lâm*

c) Trữ - sản lượng gỗ theo nhóm và củi của các trạng thái rừng rừng

Thực hiện Thông báo số 511/TB-VPCP ngày01/11/2017 về thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại hội nghị trực tuyến toàn quốc về *“Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và giải pháp thực hiện trong thời gian tới”;* Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/1/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn**,** UBND tỉnh Lạng Sơn đã tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt các biện pháp trong công tác bảo vệ rừng; bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có; phát hiện, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các đối tượng cố tình phá rừng, đốt rừng; nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm trong công tác bảo vệ rừng của chủ rừng và cấp ủy chính quyền cơ sở, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu; không để xảy ra tình trạng phá rừng tự nhiên nghèo kiệt để trồng rừng kinh tế và chuyển sang mục đích khác.

Sau 6 năm triển khai, công tác quản lý bảo vệ rừng đã có những chuyển biến tích cực, nhận thức của các cấp ủy, chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người dân về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ngày được nâng cao; trữ lượng rừng ngày được nâng lên, số cây tái sinh có mục đích sinh trưởng và phát triển nhanh, nhiều diện tích khoanh nuôi nay đã thành rừng, góp phần nâng cao độ che phủ của rừng trong khu vực.

Diện tích các trạng thái rừng thường xanh núi đất trên địa bàn các huyện còn khá lớn với trữ lượng khá cao, đặc biệt là tại các Khu rừng đặc dụng và trên các diện tích rừng phòng hộ xung yếu. Tuy nhiên, trữ lượng gỗ các nhóm Đặc biệt, nhóm I và II hiện còn không nhiều, xuất hiện chủ yếu ở huyện Bắc Sơn, Tràng Định và Văn Quan...; trữ lượng rừng tập trung tại nhóm từ IV đến V, chiếm 75-80% tổng trữ lượng gỗ tùy theo từng trạng thái. Diện tích rừng hỗn giao Gỗ - tre, rừng tre nứa tự nhiên còn khá lớn, tuy nhiên đa phần cây có đường kính nhỏ, trung bình 5-10 cm với mật độ trung bình 6.500 c/ha.

Kết quả tính toán 200 ô tiêu chuẩn đo đếm 13 trạng thái rừng tự nhiên phân theo 03 loại rừng tại 10 huyện cho kết quả trữ lượng rừng theo nhóm gỗ và trữ lượng bình quân 1 ha của từng trạng thái rừng của các huyện như sau:

##### Bảng 04: Trữ lượng rừng tự nhiên tại các huyện

| **TT** | **Tên huyện/ loại rừng/Trạng thái** | **Tổng trữ lượng (m3)** | **Tổng sản lượng cây gỗ (m3)** |  | | | | | | **Củi (m3)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm gỗ** | | | | | |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** |
| **I** | **Bắc Sơn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **DD** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TXDG | 375.231 | 217.033 | 209.928 |  |  |  | 1.574 | 5.530 | 30.51 |
| **2** | **NLN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TXDK | 16.204 | 10.109 |  |  |  | 1.456 |  | 8.653 | 1.22 |
|  | TXDP | 7.689 | 4.149 | 0.404 |  | 1.069 | 0.498 | 0.731 | 1.447 | 0.70 |
|  | TXG | 377.506 | 278.586 | 255.383 |  |  |  |  | 23.203 | 19.78 |
|  | TXK | 25.193 | 11.253 | 0.714 |  | 2.022 | 1.032 | 0.964 | 6.521 | 2.73 |
|  | TXP | 6.128 | 3.305 |  |  |  | 0.480 |  | 2.825 | 0.56 |
| **3** | **PH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | HG1 | 97.710 | 58.621 |  |  |  | 5.904 | 51.360 | 1.357 | 7.78 |
|  | TXB | 170.461 | 95.729 |  |  |  | 3.868 | 5.853 | 86.008 | 14.93 |
|  | TXDN | 95.724 | 60.549 |  |  |  | 4.780 | 16.499 | 39.271 | 7.02 |
|  | TXG | 236.557 | 167.345 |  |  | 0.958 | 71.173 | 25.160 | 70.054 | 13.81 |
|  | TXK | 42.857 | 23.007 |  |  |  | 2.671 |  | 20.336 | 3.97 |
|  | TNK |  | 1,270 | 10.7 | 11.7 | Mai |  |  |  |  |
| **4** | **SX** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | HG1 | 110.524 | 75.925 | 1.167 |  | 2.907 | 19.760 | 17.345 | 34.747 | 6.92 |
|  | TXDK | 15.593 | 8.818 | 4.933 |  | 0.067 |  | 0.160 | 3.658 | 1.35 |
|  | TXDP | 5.263 | 2.827 | 0.472 |  | 0.075 | 0.678 |  | 1.602 | 0.49 |
|  | TXK | 34.719 | 20.116 |  |  | 0.762 | 7.014 | 2.281 | 10.059 | 2.91 |
|  | TXN | 93.623 | 53.643 |  |  | 0.158 | 11.227 | 8.586 | 33.672 | 7.99 |
| **II** | **Bình Gia** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **NLN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | HG1 | 82.935 | 50.780 |  |  |  | 16.709 | 25.193 | 8.878 | 6.394 |
|  | HG2 | 26.947 | 15.038 |  |  |  | 8.026 | 5.977 | 1.035 | 2.375 |
|  | TXB | 136.893 | 68.283 |  |  |  | 38.577 | 20.229 | 9.477 | 13.513 |
|  | TXN | 68.518 | 29.999 |  |  | 0.399 | 5.572 | 21.440 | 2.588 | 7.474 |
| **2** | **PH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | HG1 | 74.270 | 46.372 |  |  |  | 20.653 | 19.821 | 5.898 | 5.495 |
|  | HG2 | 27.150 | 14.772 |  |  |  | 5.736 | 2.249 | 6.787 | 2.439 |
|  | TXDK | 22.328 | 5.696 |  |  |  | 1.224 | 1.570 | 2.902 | 3.144 |
|  | TXK | 33.447 | 13.090 |  |  |  | 5.695 | 7.395 |  | 3.950 |
|  | TXN | 80.899 | 40.282 |  |  |  | 9.778 | 30.230 | 0.274 | 7.969 |
| **3** | **SX** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | HG1 | 64.417 | 34.902 |  |  |  | 12.579 | 17.736 | 4.587 | 5.782 |
|  | HG2 | 19.750 | 12.070 |  |  |  | 9.065 | 1.170 | 1.835 | 1.524 |
|  | TXB | 111.619 | 52.590 |  |  |  | 22.179 | 27.152 | 3.259 | 11.539 |
|  | TXDK | 38.278 | 16.272 |  |  |  | 2.332 | 7.525 | 6.415 | 4.277 |
|  | TXDN | 55.696 | 23.764 | 2.471 |  | 0.726 |  | 14.346 | 6.220 | 6.204 |
|  | TXK | 37.951 | 16.536 |  |  |  | 6.071 | 8.121 | 2.344 | 4.177 |
|  | TXN | 62.104 | 29.301 |  |  |  | 21.419 | 3.734 | 4.147 | 6.450 |
| **III** | **Cao Lộc** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **PH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | HG1 | 109.095 | 58.589 |  |  |  | 45.078 | 10.736 | 2.774 | 9.985 |
| **2** | **SX** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TXDP | 5.158 | 1.920 |  |  |  | 1.112 | 0.394 | 0.413 | 0.624 |
|  | TXK | 29.457 | 10.765 |  |  |  | 8.831 | 0.933 | 1.001 | 3.577 |
|  | TXN | 61.547 | 27.883 |  |  | 0.166 | 11.816 | 11.068 | 4.833 | 6.636 |
| **IV** | **Chi lăng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **DD** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TXDN | 72.462 | 32.620 |  |  | 0.051 | 2.555 | 0.066 | 29.948 | 7.699 |
| **2** | **PH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TXB | 155.880 | 100.254 |  |  | 4.983 | 19.617 | 26.677 | 48.977 | 11.038 |
|  | TXDB | 141.359 | 76.564 |  |  |  | 1.788 | 2.424 | 72.353 | 12.700 |
|  | TXDN | 74.808 | 41.295 |  |  | 0.031 | 2.435 | 2.385 | 36.444 | 6.629 |
|  | TXG | 210.745 | 120.950 |  |  | **3.766** | **21.477** | **31.813** | **63.896** | 17.700 |
|  | TXK | 38.325 | 22.539 |  |  | 0.152 | 4.561 | 3.954 | 13.872 | 3.123 |
|  | TXN | 82.293 | 43.761 |  |  | 0.464 | 28.492 | 8.247 | 6.558 | 7.543 |
| **3** | **SX** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TXB | 131.997 | 82.424 |  |  | 0.014 | 6.030 | 71.190 | 5.189 | 9.824 |
|  | TXDK | 27.686 | 13.872 | 0.547 |  | 1.138 | 2.180 | 2.921 | 7.086 | 2.693 |
|  | TXN | 50.049 | 33.242 |  |  | 0.279 | 4.225 | 22.140 | 6.599 | 3.351 |
| **V** | **Đình Lập** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **NLN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | HG1 | 38.029 | 18.642 |  |  |  | 13.296 | 0.798 | 4.548 | 3.839 |
|  | TXK | 41.866 | 20.679 |  |  |  | 8.361 | 0.812 | 11.505 | 4.169 |
|  | TXN | 72.163 | 36.932 | 3.904 |  |  | 23.771 | 5.266 | 3.992 | 6.941 |
| **2** | **PH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | HG1 | 82.929 | 39.592 | 0.492 |  |  | 15.822 | 15.410 | 7.867 | 8.526 |
|  | TXK | 32.441 | 17.314 |  |  |  | 12.468 | 1.498 | 3.348 | 3.004 |
|  | TXB | 121.516 | 59.434 |  |  |  | 40.708 | 8.373 | 10.353 | 12.273 |
| **3** | **SX** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | HG1 | 67.803 | 34.342 |  |  |  | 18.898 | 14.663 | 0.782 | 6.641 |
|  | TXN | 74.856 | 34.408 |  |  |  | 24.016 | 8.303 | 2.089 | 7.932 |
| **VI** | **Hữu Lũng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **DD** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TXDG | 365.802 | 179.710 |  |  | 29.926 | 0.129 | 0.053 | 149.602 | 37.112 |
|  | TXDK | 43.315 | 19.895 | 0.187 |  |  | 2.537 | 1.146 | 16.025 | 4.625 |
|  | TXDN | 75.287 | 36.237 | 1.074 |  |  | 2.553 | 5.303 | 27.307 | 7.763 |
|  | TXK | 21.677 | 10.391 |  |  |  | 3.278 | 4.636 | 2.476 | 2.242 |
| **2** | **PH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TXDK | 21.769 | 10.374 |  |  |  | 0.233 | 2.887 | 7.254 | 2.262 |
|  | TXDN | 85.712 | 36.708 |  |  | 0.915 | 2.931 | 2.550 | 30.312 | 9.596 |
|  | TXDP | 6.251 | 2.783 | 1.077 |  |  |  | 0.410 | 1.296 | 0.682 |
| **VII** | **Lộc Bình** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **DD** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TXK | 47.038 | 19.675 |  |  |  | 10.479 | 6.066 | 3.130 | 5.331 |
| **2** | **PH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | HG1 | 69.322 | 34.928 |  |  |  | 29.247 | 3.615 | 2.066 | 6.826 |
|  | TXN | 59.366 | 32.572 |  |  |  | 18.039 | 6.572 | 7.961 | 5.327 |
|  | TXB | 192.737 | 111.410 |  |  |  | 84.652 | 20.380 | 6.379 | 16.092 |
| **3** | **SX** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | HG1 | 67.550 | 39.340 |  |  |  | 34.406 | 4.517 | 0.416 | 5.586 |
|  | TXK | 38.193 | 18.613 |  |  |  | 10.965 | 3.268 | 4.380 | 3.877 |
|  | TXN | 73.496 | 37.641 |  |  | 1.208 | 22.703 | 9.738 | 3.992 | 7.065 |
| **VIII** | **Tràng Định** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **NLN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TXB | 118.557 | 63.935 |  |  | 0.259 | 27.479 | 26.062 | 10.135 | 10.803 |
|  | TXN | 64.797 | 30.286 |  |  |  | 11.338 | 4.879 | 14.069 | 6.797 |
|  | TXP | 5.348 | 2.095 | 0.036 |  |  | 1.790 | 0.240 | 0.029 | 0.628 |
| **2** | **PH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | HG1 | 61.867 | 37.320 |  |  |  | 14.335 | 18.658 | 4.327 | 4.867 |
|  | TXB | 169.953 | 90.366 |  |  |  | 55.285 | 26.914 | 8.167 | 15.722 |
|  | TXDK | 21.544 | 9.570 | 0.045 |  |  | 4.699 | 1.914 | 2.912 | 2.336 |
|  | TXK | 23.875 | 10.917 |  |  |  | 2.131 | 1.945 | 6.841 | 2.522 |
|  | TXN | 66.141 | 36.592 |  |  |  | 12.202 | 24.292 | 0.098 | 5.887 |
| **3** | **SX** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | HG1 | 75.198 | 42.691 |  |  |  | 26.806 | 13.188 | 2.697 | 6.416 |
|  | HG2 | 21.974 | 11.221 |  |  | 0.119 | 2.874 | 3.598 | 4.629 | 2.110 |
|  | TXB | 110.555 | 64.864 |  |  | 0.439 | 19.888 | 32.242 | 12.294 | 9.039 |
|  | TXK | 33.484 | 16.700 | 0.027 |  |  | 4.508 | 8.115 | 4.050 | 3.297 |
|  | TXN | 63.444 | 28.390 |  |  |  | 5.863 | 15.753 | 6.774 | 6.821 |
|  | Tre nưa (vầu) |  | 5,700 | 5.8 | 6.4 |  |  |  |  |  |
| **IX** | **Văn Lãng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **SX** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | HG1 | 82.879 | 41.860 |  |  |  | 15.326 | 22.937 | 3.597 | 8.141 |
|  | TXB | 128.336 | 63.181 |  |  |  | 27.603 | 27.157 | 8.421 | 12.986 |
|  | TXDK | 38.641 | 18.303 |  |  |  | 7.740 | 1.872 | 8.690 | 4.033 |
|  | TXDP | 3.192 | 1.596 |  |  |  | 0.774 | 0.354 | 0.468 | 0.319 |
|  | TXK | 23.379 | 9.589 |  |  |  | 2.916 | 4.879 | 1.794 | 2.686 |
|  | TXN | 67.541 | 32.744 |  |  |  | 12.548 | 13.292 | 6.904 | 6.902 |
| **X** | **Văn Quan** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **DD** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TXDK | 37.982 | 14.644 | 0.230 |  | 0.822 | 0.236 |  | 13.357 | 4.492 |
|  | TXDN | 64.018 | 32.034 |  |  |  | 0.063 | 0.245 | 31.726 | 6.277 |
|  | TXDK | 37.115 | 15.192 |  |  |  | 9.499 | 3.519 | 2.174 | 4.262 |
|  | TXN | 77.324 | 38.021 |  |  |  | 18.373 | 11.529 | 8.119 | 7.757 |
| **2** | **PH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TXB | 101.312 | 56.667 |  |  |  | 4.429 | 29.648 | 22.590 | 8.856 |
|  | TXDK | 32.494 | 15.384 |  |  | 0.067 | 3.124 | 4.665 | 7.528 | 3.355 |
|  | TXDN | 57.367 | 29.250 |  |  |  |  |  | 29.250 | 5.522 |
|  | TXDP | 5.516 | 1.849 | 0.091 |  |  | 0.206 |  | 1.552 | 0.703 |
|  | TXK | 27.370 | 12.863 |  |  |  | 6.504 | 2.164 | 4.195 | 2.826 |
|  | TXN | 64.290 | 30.150 |  |  |  | 11.371 | 11.170 | 7.608 | 6.679 |
| **3** | **SX** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TXDK | 16.737 | 6.056 | 0.039 |  | 0.164 |  |  | 5.854 | 2.053 |
|  | TXK | 28.864 | 13.709 |  |  |  | 4.307 | 3.758 | 5.644 | 2.952 |

*Nguồn: Kết quả điều tra ô tiêu chuẩn theo các trạng thái, theo 03 loại rừng vùng dự án*

#### 1.1.2. Giá trị lâm sản

Trên cơ sở thông số tham gia tính toán giá cây đứng được điều tra, thu thập ở trên, trữ lượng gỗ tròn (*theo loài và nhóm gỗ*) của các trạng thái rừng tại mỗi huyện, tính toán định giá trị lâm sản theo công thức tại Điều 7 Thông tư 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 cho kết quả giá cây đứng rừng tự nhiên của 10 huyện trên địa bàn tỉnh.

*a. Giá gỗ tròn theo nhóm gỗ các loại rừng*

Trên cơ sở tính toán các ô tiêu chuẩn đo đếm, giá gỗ tròn tại các điểm thu mua, quy định hiện hành của Nhà nước và của UBND tỉnh… tính toán giá bán gỗ tròn theo nhóm gỗ của rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh như sau.

##### Bảng 05: Giá bán gỗ tròn theo nhóm gỗ, theo 3 loại rừng huyện Bắc Sơn

*Đơn vị: 1.000 đ*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm gỗ** | **Loại rừng** | **Giá theo TT 05/2020/TT-BTC** | | **Giá tỉnh LS 05/2024/QĐ-UBND** | **Thuế TN** |
| **Min TB** | **Max TB** |
| 1 | Đặc biệt | DD | 6,538 | 8,525 | 7,531 | 0.35 |
|  |  | SX | 4,041 | 5,141 | 4,824 | 0.35 |
|  |  | NLN | 7,283 | 8,944 | 7,403 | 0.35 |
| 2 | N.2 | PH | 3,700 | 4,400 | 4,400 | 0.3 |
|  |  | SX | 3,303 | 4,011 | 3,500 | 0.3 |
|  |  | NLN | 5,391 | 6,956 | 5,828 | 0.3 |
| 3 | N.3 | PH | 1,860 | 2,469 | 2,394 | 0.2 |
|  |  | SX | 1,812 | 2,450 | 2,366 | 0.2 |
|  |  | NLN | 2,033 | 2,756 | 2,739 | 0.2 |
| 4 | N.4 | DD | 1,260 | 1,800 | 1,260 | 0.18 |
|  |  | PH | 1,365 | 1,778 | 1,610 | 0.18 |
|  |  | SX | 1,178 | 1,585 | 1,451 | 0.18 |
|  |  | NLN | 1,732 | 2,279 | 1,760 | 0.18 |
| 5 | N.5 | DD | 912 | 1,176 | 1,176 | 0.12 |
|  |  | PH | 1,055 | 1,410 | 1,345 | 0.12 |
|  |  | SX | 1,013 | 1,367 | 1,310 | 0.12 |
|  |  | NLN | 907 | 1,194 | 1,185 | 0.12 |
|  | Củi |  | 490 | 700 | 490 | 0.05 |

*(Chi tiết giá gỗ tròn theo nhóm gỗ, theo 3 loại rừng tại các huyện ở Biểu 1 phần Phụ Lục)*

Trên cơ sở tính toán số liệu về sản lượng gỗ tròn theo nhóm gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ các trạng thái rừng, tiến hành tính toán giá trị lâm sản theo công thức tại Mục 4 Điều 6 Thông tư 20/2023/TT-BNNPTNT. Ví dụ cách tính giá trị lâm sản trạng thái rừng hỗn giao (HG1) tại xã Vạn Thúy, huyện Bắc Sơn như Bảng 6 như sau:

##### Bảng 6. Giá trị lâm sản rừng hỗn giao G-TN tại xã Vạn Thúy, huyện Bắc Sơn

***Đơn vị tính:****1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nhóm gỗ | M (m3/ha) TNL (cây) | Giá tính thuế TN theo T.tư 44-BTC | | Giá gỗ bãi giao (1.000 đ/m3) | Doanh thu (1.000 đồng) | | | Thuế Tài nguyên (đồng) | Chi phí khai thác, vận xuất, VC | Giá lâm sản (1.000 đồng) | | |
| Min | Max | TB | Min | Max |  |  | TB | Min | Max |
| **I** | **Gỗ** | (1) | (2) | (3) | (5) | (6=1x5) | (7=1x2) | (8=1x3) | (9) | (10) | (11=6-9-10) | (12=7-9-10) | (13=8-9-10) |
| 1 | ĐB | 1.17 | 4,041 | 5,141 | 4,824 | 5,628 | 4,714 | 5,997 | 1,970 | 749 | 2,909 | 1,995 | 3,278 |
| 2 | I |  | 3,303 | 4,011 | 3,500 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | II | 2.91 | 3,303 | 4,011 | 3,500 | 10,173 | 9,601 | 11,657 | 3,052 | 1,634 | 5,488 | 4,915 | 6,971 |
| 4 | III | 19.76 | 1,812 | 2,450 | 2,366 | 46,746 | 35,796 | 48,419 | 9,349 | 10,155 | 27,242 | 16,291 | 28,914 |
| 5 | IV | 17.34 | 1,178 | 1,585 | 1,451 | 25,159 | 20,426 | 27,491 | 4,529 | 8,357 | 12,274 | 7,540 | 14,605 |
| 6 | V | 34.75 | 1,013 | 1,367 | 1,310 | 45,529 | 35,198 | 47,502 | 5,463 | 15,625 | 24,440 | 14,109 | 26,414 |
| **II** | **Củi** | 6.92 | 490 | 700 | 490 | 3,388 | 3,388 | 4,841 | 169 | 2,221 | 998 | 998 | 2,450 |
| **III** | **Tre nưa** | 12,820 | 8 | 11 | 8 | 98,714 | 98,714 | 141,020 | 9,871 | 66,664 | 22,179 | 22,179 | 64,485 |
|  | **Tổng** | **82.84** |  |  |  | 235,338 | 207,837 | 286,927 | 34,404 | 105,405 | **95,529** | **68,028** | **147,117** |

##### Bảng 7. Giá trị lâm sản rừng tự nhiên phân theo 3 loại rừng tỉnh Lạng Sơn

***Đơn vị tính:****1.000 đồng*

| **TT** | **Trạng thái** | Bắc Sơn | Bình Gia | Cao Lộc | Chi lăng | Đình Lập | Hữu Lũng | Lộc Bình | Tràng Định | Văn Quan | Văn Lãng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - | - | - | - | - | 22,827 | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - | - | 10,922 | 18,685 | - | 15,397 | - |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | 900,269 | - | - | - | - | 119,620 | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | 26,783 | - | 31,756 | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - | - | 17,556 | - | - | - | - |
| 5 | Rừng hỗn giao 1 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Rừng hỗn giao 2 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | 176,172 | - | - | 127,306 | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | 75,097 | - | - | 114,573 | 69,680 | - | 145,716 | 101,750 | 42,800 | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | 36,544 | - | 68,251 | - | - | 37,047 | 36,423 | 28,173 | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 19,105 | 13,501 | - | 22,174 | 20,729 | - | - | 9,161 | 12,864 | - |
| 5 | Phục hồi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 98,844 | 100,521 | 81,608 | - | 64,981 | - | 48,455 | 46,604 | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | 23,239 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | 16,866 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | 56,006 | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | 50,130 | - | - | 32,179 | - | 28,854 | - | - | 12,691 | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | 5,280 | - | - | - | 7,090 | - | 10,020 | 12,864 | - |
| 5 | Phục hồi | - | - | - | - | - | 8,428 | - | - | 1,571 | - |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **C** | **Rừng sản xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | 52,000 | - | 68,844 | - | - | - | 58,308 | - | 59,372 |
| 3 | Rừng nghèo | 46,414 | 34,490 | 27,766 | 29,843 | 37,081 | - | 45,337 | 23,728 | - | 29,777 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 20,117 | 15,798 | 14,514 | - | - | - | 21,740 | 14,502 | 8,674 | 8,283 |
| 5 | Phục hồi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 93,317 | 68,025 | - | - | 42,981 | - | 56,667 | 90,296 | - | 42,590 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | 26,783 | - | - | - | - | - | 48,670 | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - | - | - | - | 44,095 | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | 24,603 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 15,261 | 15,798 | - | 15,891 | - | - | - | - | 4,810 | 17,407 |
| 5 | Phục hồi | 3,433 | - | 2,190 | - | - | - | - | - | - | 1,563 |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **D** | **Rừng ngoài lâm nghiệp** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | - | - | - | - |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | 655,254 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | 78,456 | - | - | - | - | - | 71,520 | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | 31,691 | - | - | 40,483 | - | - | 30,595 | 37,704 | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 12,590 | - | - | - | 40,483 | - | - | - | - | - |
| 5 | Rừng PH | 2,711 | - | - | - | - | - | - | 3,229 | - | - |
| 6 | Rừng hỗn giao 1 | - | 79,142 | - | - | 27,104 | - | - | - | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao 2 | - | 88,420 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 8,228 | - | - | - | - | - | - | - | 16,650 | - |
| 5 | Phục hồi | 5,324 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

### 1.2. Giá quyền sử dụng rừng

#### 1.2.1. Thông số đưa vào tính giá quyền sử dụng rừng

Việc định giá quyền sử dụng rừng cần điều tra, thu thập các thông tin về doanh thu bình quân từ khu rừng (bao gồm thu nhập từ khai thác lâm sản, dịch vụ môi trường rừng và các lợi ích khác từ rừng), xác định chi phí bình quân trước thời điểm định giá (chi phí khai thác lâm sản, chi phí hoạt động nghiên cứu khoa học, chi phí cho dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng và các chi phí liên quan đến trồng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng, chi dịch vụ môi trường rừng và các chi phí khác liên quan…). Ngoài ra, để định giá quyền sử dụng rừng nhằm tính giá đền bù, thanh lý, góp vốn… việc xác định thời gian quản lý và sử dụng rừng còn lại theo hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng cũng cần được thu thập.

1. Tổng doanh thu bình quân từ khu rừng (đồng/ha)

Việc xác định doanh thu bình quân từ khu rừng dựa trên các quy chế quản lý rừng, đặc điểm tài nguyên rừng khu vực và thực tiễn, đặc điểm kinh tế xã hội địa phương. Các nguồn thu trái phép từ tài nguyên rừng (vi phạm Luật Lâm nghiệp) sẽ không được tính vào doanh thu để xác định giá sử dụng rừng.

*a1) Xác định lâm sản và các nguồn thu từ rừng*

Theo kết quả điều tra, phỏng vấn hộ gia đình, cán bộ huyện/xã và Hạt kiểm lâm, nguồn thu từ các loại rừng trên địa bàn các xã, huyện vùng có những nét chính sau:

- Rừng đặc dụng: Hiện các nguồn thu từ du lịch sinh thái, nghĩ dưỡng cơ bản chưa có, nguồn thu chính của rừng đặc dụng chỉ từ thuê môi trường rừng (nếu có), Chi trả dịch vụ môi trường rừng. Các nguồn thu từ LSNG không có theo quy định quản lý rừng đặc dụng.

- Rừng phòng hộ: Khai thác một số lâm sản như Tre, Vầu, nứa, măng, mây, tre, củi đun, rau rừng. cây thuốc, mật ong và một số loại khác; thu từ dịch vụ môi trường rừng.

- Rừng sản xuất: Đây là đối tượng được người dân địa phương tận thu nhiều sản phẩm nhất do phân bố các khu rừng gần với các thôn bản, gần các nương rẫy canh tác nông nghiệp. Các lâm sản khai thác như măng, mây, tre, nứa, củi đun, rau rừng, cây thuốc, mật ong, một số loại khác; thu từ dịch vụ môi trường rừng…và cả một phần gỗ cho việc đền bù và hỗ trợ người dân do thiên tai, lũ lụt (nếu có).

Tuy nhiên, do đặc điểm phân bố dân cư, đặc điểm dân tộc, việc khai thác các lâm sản có sự khác nhau giữa các loại rừng, giữa các trạng thái rừng và ngay cả trong 1 trạng thái rừng giữa các khu vực. Do đó, việc tính số lượng lâm sản thu hái được tính bình quân cho từng trạng thái rừng phân theo 03 loại rừng của từng huyện vùng dự án.

Tổng hợp số liệu điều tra, phỏng vấn về thực trạng nguồn thu từ rừng tự nhiên (LSNG, chi trả DVMTR…) tại các xã, huyện như Bảng 8.

##### Bảng 8. Nguồn thu từ rừng tự nhiên (Sản phẩm và mức độ thu hái các lâm sản)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm thu từ rừng tự nhiên** | **Huyện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bắc sơn | | | | Bình Gia | | | Cao Lộc | | Chi lăng | | | Đình Lập | | Hữu Lũng | | | Lộc Bình | | | Tràng Định | Văn Quan | | | Văn Lãng |
| *DD* | *PH* | *SX* | *PH* | | *SX* | *PH* | | *SX* | *DD* | *PH* | *SX* | *PH* | *SX* | *DD* | *PH* | *SX* | *DD* | *PH* | *SX* | *SX* | *DD* | *PH* | *SX* | *SX* |
| Lá cọ |  |  |  | x | | x |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Củi |  |  | x | x | | x | x | | x |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Măng |  | x | xx | x | | xxx | xx | |  |  |  |  | x | xx |  |  |  |  | x | xx | xx |  |  |  | x |
| Mật ong |  |  | x | x | | x | x | | x |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |  | x | x | x |
| Lá rừng, cây thuốc |  | x | xx | x | | xx | x | | xx |  | x | x | x | x |  | x | x |  | x | x | x |  | x | x |  |
| Mây tre đan |  |  | x | x | | x | x | | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hạt dẻ |  |  | x | x | | x | x | | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| hồi |  |  |  | x | | xx |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Sở |  |  |  | x | | xx |  | | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  |  |  |
| Quế |  |  |  | xx | | x |  | |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |
| Tre, nứa, vầu… |  | x | x | x | | xx | xx | |  |  | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  | x |
| **2. Gỗ** |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3. Thu DVMTR** | x | x | x | x | | x | x | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| **4. Thu thuê MTR** |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú: - x: thu ít - xx: thu trung bình - xxx: thu nhiều.

*a2) Xác định giá bán các lâm sản thu từ rừng*

Lâm sản ngoài gỗ là một bộ phận chức năng quan trọng của hệ sinh thái rừng. Lâm sản ngoài gỗ không những góp phần quan trọng về kinh tế xã hội mà còn có giá trị lớn đối với sự giàu có của hệ sinh thái và sự đa dạng sinh học của rừng. Lâm sản ngoài gỗ bao gồm những sản phẩm không phải gỗ có nguồn gốc sinh vật được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng và có nhiều giá trị sử dụng. Các loại lâm sản ngoài gỗ như: Các loại nấm, măng, mật ong, mây, tre, nứa, nhựa,...vv. Hiện nay, trên địa bàn cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn nói riêng một số loài lâm sản ngoài gỗ ngày càng cạn kiệt, một mặt là do sức ép từ thị trường *(Giá trị lâm sản cao).* Mặt khác, do diện tích rừng tự nhiên ngày càng giảm, nên số lượng, khối lượng lâm sản phụ cũng giảm theo. Việc xác định giá bán các loại lâm sản phụ thông qua việc khảo sát giá bán tại các cơ sở thu mua và qua phỏng vấn của người dân trên địa bàn.

##### Bảng 9. Tổng hợp giá bán các lâm sản thu từ khu rừng định giá

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Sản phẩm** | **ĐVT** | **Năm 2020** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Trung bình** | **Ghi chú** |
| **I.** | **Thu từ LSNG** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Củi | bó | 10 | 11 | 12 | 11.0 | đường kính bó từ 30-35cm, dài 80-90 cm |
| 2 | Măng | kg | 5 | 6 | 8 | 6.3 |  |
| 3 | Mật ong | lít | 200 | 230 | 250 | 226.7 |  |
| 4 | Lá rừng, cây thuốc | bó/gùi | 7 | 8 | 9 | 8.0 |  |
| 5 | Mây tre đan | bó/cây | 30 | 28 | 35 | 31.0 | Bó mây (đường kính bó khoảng 30 -35cm, dài 1,2m) |
| 6 | Hạt dẻ | đ/kg | 30 | 25 | 28 | 27.7 |  |
| 7 | Vầu (d<6 cm) | cây | 8 | 9 | 10 | 9.0 |  |
|  | Vầu (d>6cm) | 14 | 20 | 21 | 18.3 |
| 8 | Hồi | Kg | 60 | 45 | 50 | 51.7 |  |
| 9 | Quế (tươi) | kg | 22 | 18 | 25 | 21.7 |  |
| 10 | Sở | kg | 21 | 22 | 20 | 21.0 |  |
| **II.** | **DVMTR** | đ/ha | 7.7 đến 320 | 7.7 đến 320 | 7.7 đến 320 |  | Tùy theo huyện và BQL rừng |
| **III.** | **BV rừng** | đ/ha | 400 | 400 | 400 | 400 |  |

*\* Nguồn phỏng vấn hộ gia đình tham gia sản xuất lâm nghiệp, cán bộ Hạt kiểm lâm*

b) Tổng chi phí bình quân (đ/ha) và tỷ lệ chiết khấu %

Việc xác định chi phí bình quân cho khu rừng tính cho 3 năm liền kề trước thời điểm định giá dựa trên các quy chế quản lý rừng, mức đầu tư quản lý bảo vệ và phát triển 03 loại rừng, giá công lao động thực tế tại địa phương và trực tiếp là chi phí để thu hái lâm sản theo phần doanh thu kể trên.

Qua điều tra phỏng vấn các hộ gia đình tham gia thu hái lâm sản, cán bộ xã và Hạt kiểm lâm, các chi phí chính cho đầu tư, bảo vệ, thu hái lâm sản trên các loại rừng, các trạng thái rừng tạicác huyện được tổng hợp và cho kết quả tại Bảng 9 như sau:

##### Bảng 10. Tổng hợp chi phí khai thác lâm sản và bảo vệ khu rừng định giá

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản phẩm** | **ĐVT** | **Năm 2020** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Trung bình** | **Ghi chú** |
|  | **I. Thu từ LSNG** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Củi | 1.000đ/bó | 2.50 | 2.75 | 3.00 | 2.8 | đường kính bó từ 30-35cm, dài 80-90 cm |
| 2 | Măng | 1.000đ/kg | 1.25 | 1.50 | 2.00 | 1.6 |  |
| 3 | Mật ong | 1.000đ/lít | 50.00 | 57.50 | 62.50 | 56.7 |  |
| 4 | Lá rừng, cây thuốc | 1.000đ/bó | 1.75 | 2.00 | 2.25 | 2.0 |  |
| 5 | Mây tre đan | 1.000đ/bó | 7.50 | 7.00 | 8.75 | 7.8 | Bó mây (đường kính bó khoảng 30 -35cm, dài 1,2m) |
| 6 | Hạt dẻ | 1.000đ/kg | 7.50 | 6.25 | 7.00 | 6.9 |  |
| 7 | Vầu (d<6 cm) | 1.000d/cây | 2.00 | 2.25 | 2.50 | 2.3 |  |
|  | Vầu (d>6cm) | 3.50 | 5.00 | 5.25 | 4.6 |
| 8 | Hồi | 1.000đ/Kg | 15.00 | 11.25 | 12.50 | 12.9 |  |
| 9 | Quế (tươi) | 1.000đ/kg | 5.50 | 4.50 | 6.25 | 5.4 |  |
| 10 | Sở | 1.000đ/kg | 5.25 | 5.50 | 5.00 | 5.3 |  |
|  | **II. DVMTR** | 1.000đ/ha | 7.7 đến 320 | 7.7 đến 320 | 7.7 đến 320 |  | Tùy theo huyện và BQL rừng |
|  | **III. BV rừng** | 1.000đ/ha | 400 | 400 | 400 | 400 |  |

*\* Nguồn phỏng vấn hộ gia đình tham gia sản xuất lâm nghiệp, cán bộ Hạt kiểm lâm*

Các hoạt động thu hái lâm sản thường được kết hợp trong quá trình đi làm nương, đi chăm sóc rừng trồng hoặc đi thu hái tập trung khi vào vụ thu chính các lâm sản ngoài gỗ như: Măng, mật ong, rau rừng, hạt Dẻ, quả Sở...

Nhìn chung, do việc khai thác các lâm sản của người dân thường là khai thác chọn những sản phẩm đạt tiêu chuẩn để bán ra thị trường (bán để tăng thu nhập gia đình) như: Măng, mây, tre vầu…. Ngoài ra, chi phí cho các hoạt động thu hái/đơn vị sản phẩm cũng thay đổi theo địa phương và tăng dần theo các năm do xu hướng giá cả thị trường các lâm sản ngoài gỗ tăng, đời sống người dân ngày một nâng lên, đơn giá công lao động tăng lên và đặc biệt là việc các lâm sản đã ngày một cạn kiệt (việc thu hái vất vả hơn trước) do khai thác quá mức trong một thời gian dài.

Qua phỏng vấn thu thập tại ngân hàng thương mại trên địa bàn, xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá để xác định tỷ lệ lãi suất trung bình cho kết quả sau:

##### Bảng 11. Tỷ lệ chiết khấu % (Lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngân hàng** | **Lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng (%)** | | | | **Trung bình (%)** |
| Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Trung bình |
| VCB | 5.8 | 5.5 | 7.4 | 6.23 | **6,12** |
| BIDV | 5.8 | 5.5 | 7.4 | 6.23 |
| AGR | 5.8 | 5.5 | 6.4 | 5.90 |

*\* Nguồn: ngân hàng TMCP đầu tư phát triển Việt Nam, ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam…*

#### 1.2.2. Giá quyền sử dụng rừng

Trên cơ sở xác định thông số để tính *Tổng doanh thu* (B) và *Tổng chi phí* (C) từ khu rừng định giá, xác định giá quyền sử dụng rừng theo công thức tại Điều 7 Thông tư 20/2023/TT-BNNPTNT.

Ví dụ: cách tính giá sử dụng rừng đối với rừng thường xanh trung bình tại huyện Bình gia như sau: Khu rừng được giao năm 1996 với thời gian giao rừng 50 năm, như vậy khu rừng hiện còn được quản lý sử dụng là 12 năm.

*Nguồn thu lâm sản trong 3 năm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1ha/năm | ĐVT | Số lượng TB | | | Đơn giá | | | | Thành tiền | | |
| 2020 | 2021 | 2022 | 2020 | 2021 | 2022 | 2020 | | 2021 | 2022 |
| **LSNG** |  |  |  |  |  |  |  | **1730** | | **1720** | **1624** |
| Củi | bó | 6 | 5 | 4 | 10 | 10 | 12 | 60 | | 50 | 48 |
| Măng | kg/củ |  |  |  |  |  |  | 0 | | - | 0 |
| Mật ong | lít/chai | 2 | 2.0 | 1.5 | 200 | 250 | 280 | 400 | | 500 | 420 |
| Lá rừng, cây thuốc | bó/gùi | 8 | 7 | 8 | 10 | 12 | 12 | 80 | | 84 | 96 |
| Mây tre đan | bó/cây | 3 | 3 | 2 | 30 | 32 | 35 | 90 | | 96 | 70 |
| Hồi | kg/ha |  |  |  | 45 | 40 | 40 | 0 | | - | 0 |
| Dẻ | kg/ha | 22 | 18 | 18 | 50 | 55 | 55 | 1100 | | 990 | 990 |
| Trám | kg/ha | 2 | 1 | 2 | 50 | 60 | 60 | 100 | | 60 | 120 |
| **Tổng** |  |  |  | **2** |  |  |  | **1830** | | **1780** | **1744** |
| **Thu từ Dịch vụ môi trường rừng** | **1.000 đ** | 35.4 | 35.4 | 35.4 |  |  |  | **35.4** | | **35.4** | **35.4** |

*Xác định chi phí bình quân trong 3 năm*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung thu thập thông tin** | **Đơn vị tính** | **Theo các năm** | | | |
| 2020 | 2021 | 2022 | **Bình quân** |
| ***1*** | ***Xác định chi phí bình quân từ khu rừng định giá*** |  | ***858*** | ***845*** | ***836*** | ***846*** |
| - | Khai thác tận thu (gỗ) | đồng/năm | - | - | - | - |
| - | Lâm sản ngoài gỗ | đồng/năm | 458 | 445 | 436 | 446 |
| - | Quản lý phí | đồng/năm |  |  |  |  |
| - | Bảo vệ rừng | đồng/năm | 400 | 400 | 400 | 400 |
| - | Duy tu, bảo dưỡng hạ tầng lâm sinh | đồng/năm |  |  |  |  |
| - | Thuế, phí | đồng/năm |  |  |  |  |
| - | Chi phí khác | đồng/năm |  |  |  |  |
| ***4*** | ***Tỷ lệ chiết khấu (%) bình quân năm*** |  | ***0.0612*** | ***0.0612*** | ***0.0612*** | ***0.0612*** |

Như vậy, thu nhập bình quân trong 3 năm từ khu rừng định giá là 974.000 đồng/ha/năm.

*Tỷ lệ chiết khấu bình quân năm là 6,12% (Bảng 11)*

Như vậy, giá sử dụng 1 ha rừng thường xanh trung bình tại huyện Bình gia là **1,463 nghìn đồng/ha/năm** và được tính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số năm sử dụng rừng còn lại | Tỷ lệ chiết khấu | Hệ số quy đổi  (𝟏 + 𝒓)𝒕 | Thu nhập bình quân (B-C) | Thành tiền  (𝑩 − 𝑪)/(𝟏 + 𝒓)𝒕 |
| 1 | 6.12% | 1.061 | 974 | 1,034 |
| 2 | 6.12% | 1.126 | 974 | 1,097 |
| 3 | 6.12% | 1.195 | 974 | 1,164 |
| 4 | 6.12% | 1.268 | 974 | 1,235 |
| 5 | 6.12% | 1.346 | 974 | 1,311 |
| 6 | 6.12% | 1.428 | 974 | 1,391 |
| 7 | 6.12% | 1.516 | 974 | 1,476 |
| 8 | 6.12% | 1.608 | 974 | 1,566 |
| 9 | 6.12% | 1.707 | 974 | 1,662 |
| 10 | 6.12% | 1.811 | 974 | 1,764 |
| 11 | 6.12% | 1.922 | 974 | 1,872 |
| 12 | 6.12% | 2.040 | 974 | 1,987 |
| **Tổng** |  |  |  | **17,558** |
| **1 năm** |  |  |  | **1,463** |

Trên cơ sở xác định thông số để tính *Tổng doanh thu* và *Tổng chi phí* từ khu rừng định giá kết hợp với kết quả phỏng vấn các hộ dân, cán bộ hạt Kiểm lâm, chính quyền địa phương để tính thu nhập, chi phí bình quân từ các loại rừng trong 03 năm trở lại đây (năm 2020, 2021, 2022) và các thông tin liên quan cho kết quả giá sử dụng rừng trên địa bàn các xã vùng dự án*.*

Kết quả giá quyền sử dụng rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh (Bảng 12) cụ thể như sau:

##### Bảng 12: Giá quyền sử dụng rừng phân theo trạng thái, theo 3 loại rừng tại các huyện

*Đơn vị tính:1.000 đồng/ha*

| **TT** | **Trạng thái** | Bắc Sơn | Bình Gia | Cao Lộc | Chi lăng | Đình Lập | Hữu Lũng | Lộc Bình | Tràng Định | Văn Quan | Văn Lãng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  | (583) |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  | (370) | (370) |  | (583) |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  | - |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  | - |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  | - |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  | ***-*** |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | (545) |  |  |  |  | (370) |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  | - |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  | (120) |  | (370) |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  | (370) |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  | - |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  | - |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** | **-** |  |  | **-** |  | **-** | - |  | - |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | ***-*** |  |  | ***-*** |  | ***-*** | - |  | - |  |
| 1 | Rừng giàu | 311 |  |  | 652 |  | - | - |  | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | 212 |  |  | 1,201 | 1,391 | - | 214 | 810 | 268 |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | 658 |  | 608 |  | - | 256 | 213 | 299 |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | (210) | 228 |  | 180 | 531 | - | - | 126 | 86 |  |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 1,661 | 1,933 | 1,489 | - | 877 | - | 525 | 705 | - |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | 1,330 | - | - | - | - | - | - | - |  |
| 8 | Rừng tre, luồng | 859 | - | - | - | - | - | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | 463 | - | - | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | (44) | - | - | 316 | - | 113 | - | - | 53 |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | (91) | - | - | - | 101 | - | 86 | 86 |  |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  | (416) |  |  | (470) |  |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - | - | - | - | - | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - |  |
| **C** | **Rừng sản xuất** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | - | - | - |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | 1,463 | - | 626 | - | - | - | 420 | - | 1,000 |
| 3 | Rừng nghèo | 261 | 1,204 | 222 | 647 | 930 | - | 212 | 406 | - | 1,008 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | (72) | 655 | 215 | - | - | - | 96 | 199 | 135 | 154 |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 1,680 | 1,414 | - | - | 982 | - | 863 | 958 | - | 761 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | 1,357 | - | - | - | - |  | 792 | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - | - | - |  | 482 | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** |  | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - | - | - |  | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - | - | - |  | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | 113 | - | - | 0 | - |  | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | (54) | (121) | - | 347 | - | - |  | - | 91 | 106 |
| 5 | Phục hồi | (149) |  | (557) |  |  |  |  |  |  | (406) |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  | - |  | - | 0 | - |  | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - |  | - | - | - |  | - | - |  |
| **D** | **Rừng ngoài lâm nghiệp** | **-** | **-** |  |  | **-** |  |  | - | - |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | ***-*** | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | 376 | - |  |  | - |  |  | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | 1,419 |  |  | - |  |  | 796 | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | 321 |  |  | 1,237 |  |  | 374 | 143 |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | (380) | - |  |  | 554 |  |  | - | - |  |
| 5 | Rừng PH | (383) |  |  |  |  |  |  | (445) |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao 1 |  | 1,399 |  |  | 817 |  |  | - | - |  |
| 7 | Rừng hỗn giao 2 |  | 1,212 |  |  | - |  |  | - | - |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  | - |  |  | - |  |  | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | ***-*** | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - |  |  | - |  |  | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - |  |  | - |  |  | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - |  |  | - |  |  | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | (380) | - |  |  | - |  |  | - | 58 |  |
| 5 | Phục hồi | (383) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  | - |  |  | - |  |  | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - |  |  | - |  |  | - | - |  |

### 1.2.3. Giá trị môi trường rừng

Giá trị môi trường rừng được tính như sau:

*Gmt* = *Gls* x *K*

Trong đó:

*Gmt* là giá trị môi trường rừng.

*Gls* là giá trị lâm sản.

*K* là hệ số điều chỉnh giá trị môi trường rừng.

1. Hệ số K được quy định như sau:
2. Với rừng đặc dụng, hệ số *K* là 3.
3. Với rừng phòng hộ, hệ số *K* là 2.
4. Với rừng sản xuất, hệ số *K* là 1.

##### Bảng 13: Giá trị môi trường rừng phân theo trạng thái, theo 3 loại rừng tại các huyện

*Đơn vị tính:1.000 đồng/ha*

| **Trạng thái** | Bắc Sơn | Bình Gia | Cao Lộc | Chi lăng | Đình Lập | Hữu Lũng | Lộc Bình | Tràng Định | Văn Quan | Văn Lãng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng trung bình | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng nghèo | - | - | - | - | - | - | - | - | 68,482 | - |
| Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - | - | 32,767 | 56,055 | - | 46,192 | - |
| Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng tre, luồng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng giàu | 2,700,806 | - | - | - | - | 358,859 | - | - | - | - |
| Rừng trung bình | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng nghèo | - | - | - | 80,348 | - | 95,267 | - | - | - | - |
| Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - | - | 52,668 | - | - | - | - |
| Rừng hỗn giao 1 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng hỗn giao 2 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng tre, nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Rừng Phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Rừng giàu | 352,343 | - | - | 254,612 | - | - | - | - | - | - |
| Rừng trung bình | 150,194 | - | - | 229,146 | 139,361 | - | 291,432 | 203,500 | 85,599 | - |
| Rừng nghèo | - | 73,088 | - | 136,501 | - | - | 74,094 | 72,846 | 56,345 | - |
| Rừng nghèo kiệt | 38,209 | 27,002 | - | 44,349 | 41,458 | - | - | 18,322 | 25,728 | - |
| Phục hồi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 197,688 | 201,041 | 163,217 | - | 129,963 | - | 96,910 | 93,208 | - | - |
| Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | 46,478 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng tre, luồng | 33,731 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng trung bình | - | - | - | 112,012 | - | - | - | - | - | - |
| Rừng nghèo | 100,261 | - | - | 64,358 | - | 57,707 | - | - | 25,382 | - |
| Rừng nghèo kiệt | - | 10,560 | - | - | - | 14,181 | - | 20,040 | 25,728 | - |
| Phục hồi | - | - | - | - | - | 16,855 | - | - | 3,142 | - |
| Rừng hỗn giao | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng tre, nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Rừng sản xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng trung bình | - | 52,000 | - | 68,844 | - | - | - | 58,308 | - | 59,372 |
| Rừng nghèo | 46,414 | 34,490 | 27,766 | 29,843 | 37,081 | - | 45,337 | 23,728 | - | 29,777 |
| Rừng nghèo kiệt | 20,117 | 15,798 | 14,514 | - | - | - | 21,740 | 14,502 | 8,674 | 8,283 |
| Phục hồi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 93,317 | 68,025 | - | - | 42,981 | - | 56,667 | 90,296 | - | 42,590 |
| Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | 26,783 | - | - | - | - | - | 48,670 | - | - |
| Rừng tre, luồng | - | - | - | - | - | - | - | 44,095 | - | - |
| ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng trung bình | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng nghèo | - | 24,603 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng nghèo kiệt | 15,261 | 15,798 | - | 15,891 | - | - | - | - | 4,810 | 17,407 |
| Phục hồi | 3,433 | - | 2,190 | - | - | - | - | - | - | 1,563 |
| Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng tre, nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Rừng ngoài lâm nghiệp** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng giàu | 655,254 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng trung bình | - | 78,456 | - | - | - | - | - | 71,520 | - | - |
| Rừng nghèo | - | 31,691 | - | - | 40,483 | - | - | 30,595 | 37,704 | - |
| Rừng nghèo kiệt | 12,590 | - | - | - | 40,483 | - | - | - | - | - |
| Rừng PH | 2,711 | - | - | - | - | - | - | 3,229 | - | - |
| Rừng hỗn giao 1 | - | 79,142 | - | - | 27,104 | - | - | - | - | - |
| Rừng hỗn giao 2 | - | 88,420 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng tre, luồng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng trung bình | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng nghèo | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng nghèo kiệt | 8,228 | - | - | - | - | - | - | - | 16,650 | - |
| Phục hồi | 5,324 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Rừng tre, nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

### 1.3. Giá trị rừng tự nhiên

Giá trị rừng tự nhiên (*Gtn*) được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha), bao gồm giá trị lâm sản (*Gls*), giá trị quyền sử dụng rừng (*Gsd*) và giá trị môi trường (*Gmt*). Công thức tính như sau:

Gtn = GIs + Gsd + Gmt

Kết quả giá rừng tự nhiên phân theo trạng thái và theo 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh tại **Bảng 14**.

*(Chi tiết giá trị rừng tự nhiên của các huyện tại Phụ Biểu 2)*

##### Bảng 14: Giá trị rừng tự nhiên phân theo huyện và theo 3 loại rừng

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha*

| **TT** | **Trạng thái** | Bắc Sơn | Bình Gia | Cao Lộc | Chi lăng | Đình Lập | Hữu Lũng | Lộc Bình | Tràng Định | Văn Quan | Văn Lãng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - | - | - | - | - | 90,727 | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - | - | 43,320 | 74,370 | - | 61,007 | - |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | 3,600,529 | - | - | - | - | 478,110 | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | 107,010 | - | 126,653 | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - | - | 69,854 | - | - | - | - |
| 6 | Rừng hỗn giao 1 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao 2 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | 528,827 | - | - | 382,571 | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | 225,504 | - | - | 344,920 | 210,433 | - | 437,361 | 306,059 | 128,667 | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | 110,290 | - | 205,359 | - | - | 111,397 | 109,481 | 84,816 | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 57,104 | 40,731 | - | 66,703 | 62,718 | - | - | 27,610 | 38,679 | - |
| 5 | Phục hồi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 298,193 | 303,495 | 246,314 | - | 195,821 | - | 145,889 | 140,517 | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | 71,048 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | 51,455 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | 168,481 | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | 150,347 | - | - | 96,853 | - | 86,674 | - | - | 38,125 | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | 15,749 | - | - | - | 21,372 | - | 30,147 | 38,679 | - |
| 5 | Phục hồi | - | - | - | - | - | 24,867 | - | - | 4,243 | - |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | 105,464 | - | 138,315 | - | - | - | 117,035 | - | 119,745 |
| 3 | Rừng nghèo | 93,090 | 70,183 | 55,754 | 60,334 | 75,092 | - | 90,887 | 47,862 | - | 60,562 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 40,162 | 32,251 | 29,243 | - | - | - | 43,576 | 29,202 | 17,482 | 16,720 |
| 5 | Phục hồi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 188,314 | 137,464 | - | - | 86,944 | - | 114,198 | 181,549 | - | 85,942 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | 54,924 | - | - | - | - | - | 98,132 | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - | - | - | - | 88,672 | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | 49,318 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 30,468 | 31,474 | - | 32,128 | - | - | - | - | 9,710 | 34,921 |
| 5 | Phục hồi | 6,716 | - | 3,822 | - | - | - | - | - | - | 2,720 |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **D** | **Rừng ngoài lâm nghiệp** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | 1,310,885 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | 158,331 | - | - | - | - | - | 143,837 | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | 63,703 | - | - | 82,202 | - | - | 61,564 | 75,551 | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 24,800 | - | - | - | 81,519 | - | - | - | - | - |
| 5 | Rừng PH | 5,039 | - | - | - | - | - | - | 6,013 | - | - |
| 6 | Rừng hỗn giao 1 | - | 159,684 | - | - | 55,025 | - | - | - | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao 2 | - | 178,053 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 16,075 | - | - | - | - | - | - | - | 33,359 | - |
| 5 | Phục hồi | 10,264 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

## 2. Giá trị rừng trồng

### 2.1. Tổng chi phí đầu tư

Tổng chi phí đã đầu tư rừng trồng, được tính như sau

|  |
| --- |
| 𝑎  𝐶𝑃𝑟𝑡 = ∑ 𝐶𝑡 (1 + r)𝑎−𝑡  𝑡=1  Trong đó:  *CPrt* là tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng;  *Ct* là chi phí đầu tư tạo rừng trong năm t;  *a* là tuổi rừng tính bằng năm, xác định dựa trên năm định giá và năm bắt đầu trồng rừng;  *t* là thứ tự các năm từ khi bắt đầu trồng rừng đến năm định giá (t bằng 1, 2,  … a);  *r* là tỷ lệ chiết khấu (%) |

#### 2.1.1. Thông số để đưa vào công thức tính tổng chi phí đầu tư

a) Suất đầu tư trồng rừng, bảo vệ rừng và chi phí khác theo các năm

Qua các giai đoạn phát triển ngành lâm nghiệp, các chương trình/dự án phát triển lâm nghiệp, suất đầu tư trồng rừng theo các năm có sự khác nhau tùy theo vùng và theo quy hoạch 03 loại rừng, theo loài cây trồng rừng…

Hầu hết các diện tích rừng trồng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đều sử dụng vốn ngân sách nhà nước với mức đầu tư bằng hoặc thấp hơn với mức ban hành của Chính phủ. Suất đầu tư trồng rừng thường từ các chương trình dự án của nhà nước như Chương trình 327, chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng (Dự án 661); Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2011-2020 và hiện nay là dự án Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2020.

Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại các huyện vùng dự án, suất đầu tư trồng rừng các giai đoạn theo 03 loại rừng như sau:

| **TT** | **Loại rừng** | **Suất đầu tư cơ bản qua các thời kỳ (1.000 đồng)** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trước 1996 | 1996- 1998 | 1999-2002 | 2003-2006 | 2007-2010 | 2011-2015 | 2016-đến nay |
| 1 | Rừng đặc dụng | 1.000 | 2.000 | 2.500 | 4.000 | 6.000 | 15.000 | 30.000 |
| 2 | Rừng phòng hộ | 1.000 | 2.000 | 2.500 | 4.000 | 6.000 | 15.000 | 30.000 |

*Nguồn: Hồ sơ thiết kế trồng, chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng của các đơn vị*

Chi phí bảo vệ rừng

| **TT** | **Loại rừng** | **Chi phí bảo vệ rừng qua các thời kỳ (1.000 đồng)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trước năm 2007 | Từ 2008 - 2010 | Từ 2011-2016 | Từ 2017-2018 | Từ 2019 đến nay |
| 1 | Rừng đặc dụng | 50 | 100 | 200 | 300 | 400 |
| 2 | Rừng phòng hộ | 50 | 100 | 200 | 300 | 400 |

*Nguồn: Hồ sơ thiết dự toán khoán bảo vệ rừng của các đơn vị*

b) Tỷ lệ chiết khấu %

Tỷ lệ chiết khấu được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) nhằm xác định giá trị hiện tại của dòng tiền. Tỷ lệ chiết khấu áp dụng là tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình 1 (một) năm trong 3 năm gần đây tại ngân hàng thương mại (Bidv, Agribank, VCB) trên địa bàn và được xác định là 6,12% **(Bảng 11)**.

#### 2.1.2. Tổng chi phí đầu tư

Ví dụ: Cách tính tổng mức đầu tư trồng rừng sản xuất mô hình Bạch đàn năm 20127 tại huyện Cao Lộc tại Bảng 13 như sau:

##### Bảng 15. Tổng chi phí đầu tư rừng trồng Keo + Bạch đàn

*Đơn vị: 1.000 đồng/ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trồng rừng SX Bạch đàn năm 2017** | | Cấp | Cấp 3 | | | Cấp 2 | | | Cấp 1 | | |
| Năm | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| **TT** | **Nội dung chi phí** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Chi phí đầu tư** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng 2017 (9tr) |  |  |  | 6,000 | 2,000 | 1,500 | 500 | 400 | 400 | 400 |
|  | Tồng 2017 (10tr) |  |  |  | 5,000 | 2,000 | 1,500 | 500 | 400 | 400 | 400 |
| **2** | **Chiết khấu (%)** |  | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% |
|  | Hệ số quy đổi (về năm 2023) |  | 155.08% | 148.96% | 142.84% | 136.72% | 130.60% | 124.48% | 118.36% | 112.24% | 106.12% |
| **3** | **Tổng chi phí đầu tư quy về năm định giá (2020)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Năm 2017 | **15,233** |  |  | 8,570 | 2,734 | 1,959 | 622 | 473 | 449 | 424 |
|  | Năm 2017 | **13,805** |  |  | 7,142 | 2,734 | 1,959 | 622 | 473 | 449 | 424 |

Như vậy, tổng chi phí đầu tư trồng rừng Bạch đàn năm 2017 tại huyện Cao Lộc cao nhất là 15.233.000 đồng, thấp nhất là 13.805.000 đồng, trung binh là **14,519** đồng/ha**.**

### 2.2. Thu nhập dự kiến

#### 2.2.1. Thông tin đầu vào tính thu nhập dự kiến

a) Thông tin về chi phí dự kiến

\* Đối với rừng đặc dụng, phòng hộ, ước tính thu nhập dự kiến và chi phí cộng thêm 10 năm tính từ thời điểm định giá rừng.

- Chi phí bảo vệ rừng từ năm định giá (năm 2020) đến năm khai thác rừng dự kiến: tính 400.000 đồng/ha/năm.

- Chi khai thác, vận xuất, vận chuyển đến bãi giao ước tính trung bình là 450.000 đồng/m3 gỗ.

- Chi khác: dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ khai thác: 10.000 đồng/m3 gỗ.

- Đối với diện tích rừng quế, hồi, Sở … đến tuổi khai thác, chi phí khai thác được xác định theo giá lao động tại địa phương (công lao động, túi đựng…).

- Xác định chi phí dự kiến cho từng năm và tính tổng đến thời điểm khai thác rừng.

b) Thông tin về thu nhập dự kiến

Thu nhập dự kiến là tổng doanh thu của rừng từ thời điểm định giá cho đến hết chu kỳ kinh doanh rừng trồng. Tuy nhiên, theo Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT thì Đối với rừng đặc dụng, phòng hộ, ước tính thu nhập dự kiến và chi phí cộng thêm 10 năm tính từ thời điểm định giá rừng.

- Thu tiền dịch vụ môi trường rừng: dự kiến nguồn thu bằng với chi trả thực hiện năm 2023.

- Trên cơ sở trữ lượng rừng theo loài cây, mô hình đo đếm tại thời điểm định giá, ước tính trữ lượng gỗ thu được sau 10 năm khai thác. Trong đó:

+ Ước tính lượng gỗ tròn sử dụng để bán tại thời điểm khai thác để tính thu nhập dự kiến.

+ Ước tính giá bán củi, tre, nứa, vầu với d1.3= 4-6cm tại thời điểm khai thác để tính thu nhập dự kiến.

- Tính tổng thu nhập dự kiến theo từng năm và tổng cho đến thời điểm khai thác rừng dự kiến.

- Thu nhập từ quế: Vỏ quế giá bán 25.000 đồng/kg tươi; Giá bán lá, cành là 1.500 đồng/kg.

- Thu từ Hoa hồi: giá bán 50.000 đồng/kg

- Thu từ quả Sở: 20.000 đồng/kg

- Xác định thu nhập thuần theo từng năm và tổng cộng đến thời điểm khai thác rừng.

c) Tỷ lệ chiếu khấu: Tỷ lệ chiết khấu ước tính 6,12%.

#### 2.2.2. Thu nhập dự kiến

Trên cơ sở tính toán xác định tổng chi phí, các khoản thu từ rừng, tính thu nhập thuần, sau đó từ tỷ lệ chiết khấu để tính ra thu nhập dự kiến từ rừng trồng.

Ví dụ: Cách tính thu nhập dự kiến cho mô hình Bạch đàn năm 2017 tại xã huyện Cao Lộc tại bảng 10 như sau:

a. Chi phí dự kiến sau 10 năm (A)

- Chi bảo vệ rừng: 400.000/năm

- Chi phí khai thác đến bãi giao: 450.000 đồng/m3

- Chi phí dụng cụ khai thác: 10.000 đồng/ m3

b. Thu nhập dự kiến (B)

- Dịch vụ MTR: tùy theo từng huyện và tại Cao Lộc là 9.772 đồng/ha

- Khai thác gỗ:

+ Gỗ tròn đạt 75% trữ lượng với giá bán dự kiến 2.000.000/m3

+ Củi đạt 10% trữ lượng với giá bán dự kiến 700.000 đ/m3

Trạng thái rừng năm 2023

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loài cây - Năm trồng** | **Phòng hộ** | | | |
| Đường kính bình quân (cm) | Chiều cao bình quân  (m) | Số cây/ha (N/ha) | Trữ lượng/ha (m3/ha) |
| 1 | Bạch đàn -2017 | 12.1 | 11.0 | 1,800 | 114.27 |

Tổng trữ lượng sau 10 năm 1 ha ước đạt 230 m3, mức biến động 5% (lượng tăng trưởng rừng hàng năm) trong đó:

+ Gỗ tròn đạt 75% trữ lượng với giá bán dự kiến 2.000.000/m3

+ Củi đạt 10% trữ lượng với giá bán dự kiến 700.000 đ/m3.

c. Xác định lợi nhuận dòng thu được (C = B - A)

d. Tỷ lệ chiết khấu: 0.612% và tính hệ số quy đổi lợi nhuận dòng về năm định giá (năm 2023).

đ. Tính thu nhập dự kiến của 1 ha rừng cần định giá.

### 2.3. Giá trị môi trường rừng

|  |
| --- |
| *Gmt* = *CPrt* x *K*  Hệ số K được quy định: Đối với rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ, hệ số K là 0,5; Đối với rừng trồng sản xuất gỗ lớn, hệ số K là 1; Các loại rừng trồng phòng hộ, đặc dụng khác, hệ số K là 1,5. |

Cách tính tổng mức đầu tư và thu nhập dự kiến rừng trồng Bạch đàn 2017 tại huyện Cao Lộc như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Rừng SX** | Năm trồng | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| **TT** | **Nội dung thu thập thông tin** | **Đ.vị tính** |  |  |  |  |  |  |  | **năm 4** | **năm 3** | **năm 2** | **năm 1** |
| **1** | **Chi phí đầu tư** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **SX** | 2017 | 10,000 |  |  |  |  | 6,000 | 2,000 | 1,500 | 500 | 400 | 400 | 400 |
|  | 2017 | 9,000 |  |  |  |  | 5,000 | 2,000 | 1,500 | 500 | 400 | 400 | 400 |
|  | Chiết khấu (lãi gửi 1 năm) |  | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% |
|  | H.số quy đổi tiền đ.tư về năm định giá |  | 167.32% | 161.20% | 155.08% | 148.96% | 142.84% | 136.72% | 130.60% | 124.48% | 118.36% | 112.24% | 106.12% |
| **SX** | 2017 max | 15,233 |  |  |  |  | 8,570 | 2,734 | 1,959 | 622 | 473 | 449 | 424 |
|  | 2017 min | 13,805 |  |  |  |  | 7,142 | 2,734 | 1,959 | 622 | 473 | 449 | 424 |
| **2** | **Chi phí dự kiến sau 10 năm (tính từ thời điểm định giá)** |  | **năm 1** | **năm 2** | **năm 3** | **năm 4** | **năm 5** | **năm 6** | **năm 7** | **năm 8** | **năm 9** | **năm 10** | **Tổng** |
| + | Bảo vệ rừng | 1.000đ/ha | 400 | 400 | 400 | 400 | 400 | 400 | 400 | 400 | 400 | 400 | 4,000 |
| + | K.thác, vận xuất, vận chuyển đến bãi giao | 1.000đ/ha |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 77,625 | 77,625 |
| + | Các chi phí khác (t.bị, d.cụ khai thác…) | 1.000đ/ha |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,955 | 1,955 |
|  | ***Tổng chi dự kiến*** |  | ***400*** | ***400*** | ***400*** | ***400*** | ***400*** | ***400*** | ***400*** | ***400*** | ***400*** | ***79,980*** | ***83,580*** |
| **3** | **Thu nhập dự kiến (sau 10 năm)** |  | ***9.8*** | ***9.8*** | ***9.8*** | ***9.8*** | ***9.8*** | ***9.8*** | ***9.8*** | ***9.8*** | ***9.8*** | ***361,110*** | ***361,198*** |
| + | Từ gỗ | 1.000đ/ha |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 345,000 | 345,000 |
| . | Củi | 1.000đ/ha |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 16,100 | 16,100 |
| + | Từ lâm sản ngoài gỗ | 1.000đ/ha |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| + | Từ dịch vụ môi trường rừng | 1.000đ/ha | 9.8 | 9.8 | 9.8 | 9.8 | 9.8 | 9.8 | 9.8 | 9.8 | 9.8 | 9.8 | 98 |
| **4** | **Lợi nhuận dòng = thu-chi (dự kiến)** |  | **(390)** | **(390)** | **(390)** | **(390)** | **(390)** | **(390)** | **(390)** | **(390)** | **(390)** | **281,130** | **277,618** |
|  | Chiết khấu (lãi gửi 1 năm) | % | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% | 6.12% |  |
|  | H.số quy đổi tiền đầu tư về năm định giá | % | 106.12% | 112.61% | 119.51% | 126.82% | 134.58% | 142.82% | 151.56% | 160.83% | 170.68% | 181.12% |  |
|  | **Thu nhập dự kiến theo năm và tổng** | 1.000đ/ha | **(368)** | **(347)** | **(327)** | **(308)** | **(290)** | **(273)** | **(257)** | **(243)** | **(229)** | **130,966** | **152,575** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **161,901** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **171,786** |

Như vậy, tổng mức đầu tư trồng rừng Bạch đàn trồng năm 2017 là: **14,519** đ**ồng**

* Mức cao nhất là 15.233.000 đồng (xã biên giới, xã khó khăn)
* Mức thấp nhất là 13.805.000 đồng

Thu nhập dự kiến trung bình **162.180.000 đồng** (cao nhất171.786.000 đồng; thấp nhất 152.575.000 đồng)

Giá môi trường rừng: **14,519** đồng (Cao nhất15.233.000 đồng; thấp nhất 13.805.000 đồng)

**Giá trị rừng trồng = 14,519** **đồng** + **175.226 đồng + 162.180.000 đồng = 191.218.000 đồng**

### 2.4. Giá trị rừng trồng

Giá trị rừng trồng phân theo loài cây, cấp tuổi theo đơn vị hành chính huyện như sau:

##### Bảng 16. Giá rừng trồng

1. *Huyện Bắc Sơn*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **TN dự kiến** | **Tổng đầu tư** | **Giá trị MT** | **Giá rừng** |
|
| **A** | **Rừng đặc dụng, PH** |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng sản xuất** |  |  |  |  |
| 1 | Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2017 | 116,310 | 14,519 | 14,519 | 145,347 |
| 2 | Mỡ cấp tuổi 2 - 2015 | 122,462 | 7,709 | 7,709 | 137,880 |
|  | Mỡ CT1 (TS chồi) - 2020 | 104,702 | 1,860 | 1,860 | 108,422 |
| 3 | Quế cấp tuổi 3 - 2011 | 250,788 | 11,235 | 11,235 | 273,257 |
|  | Quế cấp tuổi 2 - 2016 | 361,252 | 17,357 | 17,357 | 395,966 |
| 4 | Keo cấp tuổi 2 - 2017 | 131,400 | 15,579 | 15,579 | 162,558 |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2018 | 145,271 | 13,865 | 13,865 | 173,002 |
| 5 | Hồi 2012 | 237,362 | 9,855 | 9,855 | 257,073 |
|  | Hồi 1994 | 207,985 | 14,471 | 14,471 | 236,928 |
|  | Hồi 1990 | 204,831 | 16,210 | 16,210 | 237,250 |

1. *Huyện Bình Gia*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **TN dự kiến** | **Tổng đầu tư** | **Giá trị MT** | **Giá rừng** |
|
| **A** | **Rừng PH** |  |  |  |  |
|  | Keo 2020 | 251,158 | 36,491 | 54,737 | 342,386 |
| **B** | **Rừng sản xuất** |  |  |  | - |
| 1 | Mỡ cấp tuổi 3 - 2014 | 260,010 | 5,648 | 5,648 | 271,307 |
|  | Mỡ 2 - 2019 | 229,597 | 12,719 | 12,719 | 255,034 |
| 2 | Quế cấp tuổi 2 - 2017 | 365,508 | 15,198 | 15,198 | 395,904 |
|  | Quế cấp tuổi 2 - 2016 | 361,248 | 16,552 | 16,552 | 394,353 |
| 3 | Keo cấp tuổi 2 - 2018 | 232,511 | 13,865 | 13,865 | 260,241 |
| 4 | Hồi 2014 | 259,206 | 9,173 | 9,173 | 277,553 |
|  | Hồi 2004 | 261,324 | 11,535 | 11,535 | 284,393 |
|  | Hồi 1999 | 231,562 | 14,471 | 14,471 | 260,505 |

1. *Huyện Cao Lộc*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **TN dự kiến** | **Tổng đầu tư** | **Giá trị MT** | **Giá rừng** |
|
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |
| 1 | Hồi - 1993 | 196,974 | 15,210 | 22,815 | 234,999 |
|  | Hồi - 2013 | 195,171 | 33,056 | 49,584 | 277,812 |
| 2 | Thông - 2006 | 274,702 | 21,736 | 32,604 | 329,042 |
| **B** | **Rừng phòng hộ** |  | - | - | - |
| 1 | Hồi - 2003 | 238,541 | 18,842 | 28,263 | 285,647 |
| 2 | Bạch đàn 2020 | 139,228 | 35,998 | 53,996 | 229,222 |
| 3 | Thông - 2008 | 293,227 | 19,534 | 29,301 | 342,062 |
|  | Thông - 2013 | 281,031 | 30,750 | 46,125 | 357,905 |
| **C** | **Rừng sản xuất** |  |  |  | - |
| 1 | Thông 1983 | 202,283 | 19,200 | 19,200 | 240,683 |
|  | Thông 2008 | 303,332 | 9,844 | 9,844 | 323,020 |
|  | Thông 2013 | 255,515 | 9,173 | 9,173 | 273,861 |
| 2 | Bạch đàn 2017 | 162,180 | 14,519 | 14,519 | 191,218 |
|  | Bạch đàn 2018 | 156,989 | 13,408 | 13,408 | 183,804 |
|  | Bạch đàn 2020 | 153,436 | 11,428 | 11,428 | 176,292 |
| 3 | Hồi 1983 | 197,650 | 19,200 | 19,200 | 236,050 |
|  | Hồi 1998 | 238,996 | 14,471 | 14,471 | 267,939 |
| 4 | Sa mộc - 2013 | 680,072 | 9,149 | 9,149 | 698,369 |
| 5 | Sở 1983 | 108,687 | 19,200 | 19,200 | 147,087 |
|  | Sở 2003 | 98,209 | 12,525 | 12,525 | 123,259 |

1. *Huyện Chi Lăng*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **TN dự kiến** | **Tổng đầu tư** | **Giá trị MT** | **Giá rừng** |
|
| **A** | **Rừng đặc dụng, PH** |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng sản xuất** |  |  |  |  |
| 1 | Keo cấp tuổi 1 - 2020 | 144,739 | 11,585 | 11,585 | 167,909 |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2019 | 220,574 | 12,719 | 12,719 | 246,011 |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2018 | 155,352 | 13,921 | 13,921 | 183,195 |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2017 | 224,999 | 15,579 | 15,579 | 256,157 |
| 2 | Thông CT 5 - 1998 | 286,475 | 15,171 | 15,171 | 316,817 |
|  | Thông CT 5 - 1999 | 337,000 | 14,471 | 14,471 | 365,943 |
|  | Thông CT 5 - 2000 | 197,662 | 13,812 | 13,812 | 225,287 |

1. *Huyện Đình Lập*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **TN dự kiến** | **Tổng đầu tư** | **Giá trị MT** | **Giá rừng** |
|
| **A** | **Rừng phòng hộ** |  |  |  |  |
| 1 | Hông cấp tuổi 2 - 2020 | 278,952 | 36,491 | 54,737 | 370,180 |
| 2 | Keo cấp tuổi 2 - 2020 | 246,700 | 35,998 | 53,996 | 336,694 |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2018 | 208,304 | 40,543 | 60,815 | 309,662 |
| 3 | Thông cấp tuổi 2 - 2016 | 280,043 | 25,084 | 37,626 | 342,754 |
|  | Thông cấp tuổi 3 - 2012 | 294,736 | 33,056 | 49,584 | 377,376 |
| **B** | **Rừng sản xuất** |  |  |  | - |
| 1 | Thông 2007 | 242,217 | 19,200 | 19,200 | 280,617 |
|  | Thông 2011 | 303,489 | 10,041 | 10,041 | 323,570 |
|  | Thông 2018 | 244,679 | 13,921 | 13,921 | 272,522 |
| 2 | Bạch đàn 2018 | 150,232 | 13,408 | 13,408 | 177,048 |
|  | Bạch đàn 2020 | 131,983 | 11,428 | 11,428 | 154,839 |
| 3 | Hồi 2007 | 224,054 | 12,650 | 12,650 | 249,355 |
| 4 | Keo cấp tuổi 4 - 2011 | 196,192 | 10,037 | 10,037 | 216,267 |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2019 | 269,446 | 12,434 | 12,434 | 294,314 |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2020 | 210,922 | 11,428 | 11,428 | 233,778 |

1. *Huyện Hữu Lũng*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **TN dự kiến** | **Tổng đầu tư** | **Giá trị MT** | **Giá rừng** |
|
| **A** | **Rừng PH** |  |  |  |  |
| 1 | Keo lai 2 - 2020 | 191,830 | 36,491 | 54,737 | 283,058 |
| 2 | Keo 2 - 2020 | 164,673 | 36,491 | 54,737 | 255,901 |
| 3 | Bạch đàn 2 - 2020 | 164,673 | 36,491 | 54,737 | 255,901 |
| **B** | **Rừng sản xuất** |  |  |  | - |
| 1 | Keo lai 2 - 2020 | 237,090 | 12,219 | 12,219 | 261,529 |
| 2 | Keo 2 - 2020 | 157,692 | 11,585 | 11,585 | 180,862 |
|  | Keo 2 - 2019 | 143,730 | 12,719 | 12,719 | 169,167 |
| 3 | Bạch đàn 2 - 2020 | 143,730 | 11,585 | 11,585 | 166,900 |
|  | Bạch đàn 2 - 2019 | 157,692 | 12,719 | 12,719 | 183,129 |

1. *Huyện Lộc Bình*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

| **TT** | **Trạng thái** | **TN dự kiến** | **Tổng đầu tư** | **Giá trị MT** | **Giá rừng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |
| 1 | Thông 3 - 2009 | 285,522 | 18,475 | 27,712 | 331,708 |
| **B** | **Rừng phòng hộ** |  | - | - | - |
| 1 | Bạch đàn 2018 | 224,650 | 40,543 | 60,815 | 326,008 |
| 2 | Thông 1999 | 321,571 | 16,717 | 25,076 | 363,364 |
|  | Thông 2003 | 297,522 | 18,957 | 28,436 | 344,915 |
|  | Thông 2011 | 288,419 | 35,200 | 52,800 | 376,419 |
| **C** | **Rừng sản xuất** |  |  |  | - |
| 1 | Thông 2003 | 292,971 | 12,311 | 12,311 | 317,592 |
|  | Thông 2004 | 279,317 | 11,382 | 11,382 | 302,080 |
|  | Thông 2006 | 252,008 | 10,416 | 10,416 | 272,839 |
|  | Thông 2008 | 270,214 | 9,558 | 9,558 | 289,329 |
| 2 | Bạch đàn 2020 | 210,430 | 11,428 | 11,428 | 233,286 |
|  | Bạch đàn 2018 | 217,540 | 13,464 | 13,464 | 244,468 |
|  | Bạch đàn 2010 | 196,210 | 9,762 | 9,762 | 215,733 |
|  | Bạch đàn 2009 | 217,540 | 10,441 | 10,441 | 238,422 |
| 3 | Hồi 2007 | 167,007 | 13,043 | 13,043 | 193,093 |
|  | Hồi 2008 | 188,643 | 12,358 | 12,358 | 213,358 |
| 4 | Keo 2020 | 245,627 | 11,428 | 11,428 | 268,483 |
|  | Keo 2017 | 210,430 | 14,519 | 14,519 | 239,468 |
|  | Keo 2018 | 224,650 | 13,464 | 13,464 | 251,578 |

1. *Huyện Tràng Định*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **TN dự kiến** | **Tổng đầu tư** | **Giá trị MT** | **Giá rừng** |
|
| **A** | **Rừng phòng hộ** |  |  |  |  |
| 1 | Thông - 2008 | 177,330 | 19,534 | 29,301 | 226,165 |
|  | Thông - 2014 | 178,233 | 28,846 | 43,269 | 250,348 |
| **B** | **Rừng sản xuất** |  |  |  | - |
| 1 | Mỡ 2016 | 216,175 | 16,181 | 16,181 | 248,536 |
| 2 | Bạch đàn 2017 | 175,117 | 14,519 | 14,519 | 204,154 |
| 3 | Keo 2016 | 202,489 | 15,598 | 15,598 | 233,685 |
|  | Keo 2017 | 161,431 | 14,519 | 14,519 | 190,468 |
|  | Keo 2020 | 273,992 | 11,428 | 11,428 | 296,848 |
| 4 | Thông 2017 | 213,357 | 15,198 | 15,198 | 243,753 |
| 5 | Hồi 1999 | 267,463 | 14,471 | 14,471 | 296,406 |
| 6 | Quế 2008 | 258,580 | 10,331 | 10,331 | 279,241 |
|  | Quế 2013 | 280,362 | 9,477 | 9,477 | 299,316 |
| **C** | **Rừng ngoài LN** |  | - | - | - |
| 1 | Quế 1996 | 187,411 | 11,413 | 11,413 | 210,237 |
| 2 | Hồi 1996 | 203,752 | 15,210 | 15,210 | 234,172 |
|  | Hồi 1987 | 314,738 | 16,780 | 16,780 | 348,298 |
| 3 | Sa mộc 2008 | 370,377 | 12,376 | 12,376 | 395,129 |

1. *TP Lạng Sơn*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **TN dự kiến** | **Tổng đầu tư** | **Giá trị MT** | **Giá rừng** |
|
| **A** | **Rừng phòng hộ** |  |  |  |  |
| 1 | Keo cấp tuổi 3 - 2014 | 236,872 | 26,482 | 39,723 | 303,077 |
| 2 | Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2019 | 252,880 | 38,258 | 57,387 | 348,525 |
|  | Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020 | 167,629 | 35,998 | 53,996 | 257,623 |
| 3 | Thông cấp tuổi 5 - 2001 | 249,314 | 15,655 | 23,482 | 288,451 |
|  | Thông cấp tuổi 4 - 2006 | 251,848 | 13,353 | 20,030 | 285,231 |
|  | Thông cấp tuổi 3 - 2008 | 285,340 | 14,702 | 22,052 | 322,094 |
|  | Thông cấp tuổi 2 - 2014 | 288,236 | 28,981 | 43,471 | 360,688 |
| 4 | Hồi 1990 | 235,538 | 18,300 | 27,450 | 281,288 |
| **C** | **Rừng sản xuất** |  |  |  | - |
| 1 | Thông 2003 | 267,327 | 12,558 | 12,558 | 292,443 |
| 2 | Bạch đàn 2020 | 210,255 | 11,428 | 11,428 | 233,110 |
| 3 | Hồi 2003 | 273,561 | 12,525 | 12,525 | 298,612 |
| 4 | Keo cấp tuổi 2 - 2020 | 255,629 | 11,428 | 11,428 | 278,485 |

1. *Huyện Văn Lãng*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **TN dự kiến** | **Tổng đầu tư** | **Giá trị MT** | **Giá rừng** |
|
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng phòng hộ** |  |  |  |  |
| 1 | Bạch đàn 2019 | 217,485 | 38,258 | 57,387 | 313,130 |
|  | Bạch đàn 2016 | 196,172 | 23,577 | 35,365 | 255,114 |
|  | Bạch đàn 2014 | 231,693 | 26,482 | 39,723 | 297,899 |
| 2 | Hồi - 1997 | 228,965 | 23,500 | 35,250 | 287,715 |
| 3 | Keo 2017 | 215,001 | 42,852 | 64,279 | 322,132 |
|  | Keo 2020 | 217,046 | 35,998 | 53,996 | 307,040 |
| 4 | Thông 2002 | 321,493 | 12,871 | 19,306 | 353,669 |
|  | Thông 2003 | 285,466 | 18,957 | 28,436 | 332,859 |
|  | Thông 2008 | 297,459 | 19,534 | 29,301 | 346,294 |
|  | Thông 2013 | 324,750 | 31,036 | 46,554 | 402,340 |
| **C** | **Rừng sản xuất** |  |  |  | - |
| 1 | Hồi 1990 | 292,191 | 16,210 | 16,210 | 324,610 |
|  | Hồi 1993 | 213,060 | 15,520 | 15,520 | 244,100 |
|  | Hồi 1998 | 227,446 | 14,471 | 14,471 | 256,389 |
|  | Hồi 2008 | 140,097 | 12,358 | 12,358 | 164,812 |
| 2 | Bạch đàn 2020 | 238,798 | 11,428 | 11,428 | 261,653 |
| 3 | Keo 2020 | 309,816 | 11,428 | 11,428 | 332,672 |
|  | Keo 2019 | 258,753 | 12,434 | 12,434 | 283,620 |

1. *Huyện Văn Quan*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **TN dự kiến** | **Tổng đầu tư** | **Giá trị MT** | **Giá rừng** |
|
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng phòng hộ** |  |  |  |  |
| 1 | Hồi - 1960 | 244,820 | 23,500 | 35,250 | 303,570 |
| 2 | Keo 2018 | 224,493 | 40,543 | 60,815 | 325,851 |
| **C** | **Rừng sản xuất** |  |  |  | - |
| 1 | Thông 2003 | 285,371 | 12,311 | 12,311 | 309,992 |
|  | Thông 2012 | 321,397 | 9,855 | 9,855 | 341,108 |
|  | Thông 2016 | 296,613 | 17,357 | 17,357 | 331,326 |
| 2 | Bạch đàn 2018 | 217,389 | 13,408 | 13,408 | 244,205 |
| 3 | Hồi 1995 | 323,951 | 14,471 | 14,471 | 352,894 |
| 4 | Keo 2020 | 281,304 | 11,428 | 11,428 | 304,159 |

# II. KHUNG GIÁ RỪNG

- Khung giá rừng được xác định là khoảng giá trị từ giá trị trung bình thấp nhất đến giá trị trung bình cao nhất của tất cả các loại rừng định giá.

Việc xác định khung giá rừng tự nhiên (giá tối thiểu và giá tối đa) được tính như sau:

- Sử dụng trữ lượng cây đứng theo nhóm gỗ, lâm sản ngoài gỗ… từ đó xác định lượng gỗ tròn, củi… của các trạng thái rừng tự nhiên được đo đếm, tính toán qua hệ thống ô tiêu chuẩn, sau đó áp giá cao nhất và thấp nhất của nhóm gỗ theo Khung giá tính thuế tại Thông tư 05/2020/TT-BTC, từ đó tính ra giá cây đứng tối đa và tối thiểu của các trạng thái rừng.

- Sử dụng giá Quyền sử dụng rừng đã tính trong 3 năm trước thời điểm định giá, xác định giá Quyền sử dụng rừng cao nhất và thấp nhất.

Từ đó xây dựng Khung giá rừng cho các trạng thái rừng tự nhiên phân theo 03 loại rừng tại mỗi huyện vùng Dự án.

## 1. Khung giá rừng tự nhiên

Từ kết quả xác định giá lâm sản tại bãi giao cao nhất và thấp nhất theo Khung giá tính thuế tại Thông tư 05/2020/TT-BTC, xác định giá Quyền sử dụng rừng trong 03 năm trước thời điểm định giá và giá trị môi trường rừng để xây dựng khung giá rừng tự nhiên tại các xã cho kết quả sau:

##### Bảng 17. Khung giá rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

*Đơn vị: 1.000 đồng/ha*

1. *Huyện Bắc Sơn*

| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Giá trị LS** | | **Giá trị MT** | | **Giá quyền SDR** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | 2,764,409 | 4,468,210 | 691,239 | 1,117,189 | 2,073,716 | 3,351,566 | (545) | (545) |
| 2 | Rừng trung bình | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** | - | - |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | 334,675 | 581,282 | 111,468 | 193,645 | 222,937 | 387,290 | 269 | 347 |
| 2 | Rừng trung bình | 141,580 | 257,087 | 47,146 | 85,588 | 94,292 | 171,175 | 142 | 325 |
| 3 | Rừng nghèo | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 35,500 | 64,603 | 11,914 | 21,592 | 23,827 | 43,185 | (241) | (175) |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 255,461 | 448,251 | 84,671 | 148,789 | 169,342 | 297,578 | 1,449 | 1,884 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 8 | Rừng tre, nứa (Mai) | 52,970 | 87,470 | 17,399 | 28,829 | 34,798 | 57,658 | 773 | 983 |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | 96,985 | 172,594 | 32,367 | 57,514 | 64,733 | 115,028 | (115) | 52 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - |  |  |  |  |  |  |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - | - |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | 56,400 | 105,251 | 28,081 | 52,463 | 28,081 | 52,463 | 238 | 325 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 25,054 | 45,360 | 12,567 | 22,688 | 12,567 | 22,688 | (80) | (17) |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 137,560 | 296,119 | 68,028 | 147,117 | 68,028 | 147,117 | 1,505 | 1,884 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - |  |  | - | - |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 20,488 | 34,851 | 10,298 | 17,416 | 10,298 | 17,416 | (107) | 19 |
| 5 | Rừng phục hồi | 4,225 | 7,682 | 2,213 | 3,888 | 2,213 | 3,888 | (202) | (94) |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - |  |  | - | - |  |  |
| **D** | **Rừng ngoài lâm nghiệp** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Rừng giàu | 898,186 | 1,484,847 | 448,918 | 742,211 | 448,918 | 742,211 | 350 | 426 |
| 2 | Rừng trung bình | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 17,453 | 29,872 | 8,952 | 15,103 | 8,952 | 15,103 | (452) | (335) |
| 5 | Rừng PH | 6,033 | 11,871 | 3,249 | 6,101 | 3,249 | 6,101 | (465) | (330) |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - |  |  | - | - |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - |  |  | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 9,328 | 17,946 | 4,890 | 9,140 | 4,890 | 9,140 | (452) | (335) |
| 5 | Rừng phục hồi | 7,366 | 12,453 | 3,915 | 6,392 | 3,915 | 6,392 | (465) | (330) |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - |  |  | - | - |  |  |

1. *Huyện Bình Gia*

| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Giá trị LS** | | **Giá trị MT** | | **Giá quyền SDR** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | 77,281 | 142,308 | 25,582 | 47,186 | 51,165 | 94,372 | 534 | 749 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 27,151 | 50,813 | 8,992 | 16,840 | 17,985 | 33,680 | 173 | 293 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 258,706 | 466,034 | 85,652 | 154,609 | 171,303 | 309,217 | 1,751 | 2,208 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | 57,214 | 134,703 | 18,692 | 44,403 | 37,385 | 88,805 | 1,137 | 1,495 |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - |  |  | - | - |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 10,809 | 20,285 | 3,647 | 6,785 | 7,293 | 13,571 | (131) | (71) |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - |  |  | - | - |  |  |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - | - |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | 65,067 | 121,842 | 31,825 | 60,164 | 31,825 | 60,164 | 1,417 | 1,514 |
| 3 | Rừng nghèo | 42,126 | 77,056 | 20,492 | 37,904 | 20,492 | 37,904 | 1,142 | 1,248 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 20,124 | 37,724 | 9,806 | 18,475 | 9,806 | 18,475 | 511 | 775 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 114,584 | 207,397 | 56,670 | 102,946 | 56,670 | 102,946 | 1,244 | 1,504 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | 45,523 | 112,282 | 22,134 | 55,395 | 22,134 | 55,395 | 1,255 | 1,492 |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - |  |  | - | - |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | 34,377 | 60,124 | 17,153 | 29,984 | 17,153 | 29,984 | 72 | 155 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 19,448 | 36,877 | 9,806 | 18,475 | 9,806 | 18,475 | (165) | (72) |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - |  |  | - | - |  |  |
| **D** | **Ngoài Lâm nghiệp** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | 97,531 | 174,427 | 48,082 | 86,462 | 48,082 | 86,462 | 1,368 | 1,502 |
| 3 | Rừng nghèo | 44,783 | 76,207 | 22,271 | 37,885 | 22,271 | 37,885 | 241 | 437 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - |  |  | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 125,253 | 219,505 | 61,976 | 109,005 | 61,976 | 109,005 | 1,300 | 1,495 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | 170,275 | 303,110 | 84,566 | 150,911 | 84,566 | 150,911 | 1,142 | 1,289 |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - |  |  | - | - |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - |  |  | - | - |  |  |

1. *Huyện Cao Lộc*

| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Giá trị LS** | | **Giá trị MT** | | **Giá quyền SDR** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 163,521 | 334,757 | 54,041 | 111,095 | 108,082 | 222,190 | 1,397 | 1,471 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng sản xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | 33,603 | 62,131 | 16,717 | 30,927 | 16,717 | 30,927 | 169 | 277 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 17,719 | 32,266 | 8,779 | 15,981 | 8,779 | 15,981 | 161 | 304 |
| 5 | Rừng phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục hồi | 2,105 | 4,337 | 1,332 | 2,445 | 1,332 | 2,445 | (559) | (552) |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. *Huyện Chi Lăng*

| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Giá trị LS** | | **Giá trị MT** | | **Giá quyền SDR** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | 65,300 | 119,017 | 16,355 | 29,784 | 49,065 | 89,353 | (120) | (120) |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | 254,682 | 448,319 | 84,750 | 149,152 | 169,500 | 298,304 | 432 | 862 |
| 2 | Rừng trung bình | 231,222 | 401,924 | 76,738 | 133,537 | 153,477 | 267,074 | 1,007 | 1,313 |
| 3 | Rừng nghèo | 131,618 | 225,808 | 43,710 | 75,051 | 87,420 | 150,101 | 488 | 656 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 43,502 | 76,576 | 14,451 | 25,453 | 28,901 | 50,906 | 150 | 217 |
| 5 | Rừng phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | 111,328 | 198,449 | 36,981 | 65,961 | 73,962 | 131,921 | 385 | 567 |
| 3 | Rừng nghèo | 63,789 | 113,264 | 21,166 | 37,641 | 42,332 | 75,282 | 290 | 342 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng sản xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | 87,823 | 166,407 | 43,645 | 82,829 | 43,645 | 82,829 | 533 | 750 |
| 3 | Rừng nghèo | 38,732 | 70,668 | 19,111 | 34,937 | 19,111 | 34,937 | 511 | 795 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 22,993 | 37,848 | 11,354 | 18,732 | 11,354 | 18,732 | 285 | 385 |
| 5 | Rừng phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. *Huyện Đình Lập*

| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Giá trị LS** | | **Giá trị MT** | | **Giá quyền SDR** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | 120,534 | 222,174 | 39,732 | 73,564 | 79,464 | 147,128 | 1,337 | 1,482 |
| 3 | Rừng nghèo | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 35,868 | 65,713 | 11,807 | 21,701 | 23,614 | 43,402 | 447 | 610 |
| 5 | Phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 148,320 | 270,141 | 49,189 | 89,697 | 98,379 | 179,393 | 751 | 1,051 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** | **Rừng sản xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | 42,514 | 82,681 | 20,870 | 40,825 | 20,870 | 40,825 | 774 | 1,031 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 5 | Phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 57,857 | 132,237 | 28,513 | 65,522 | 28,513 | 65,522 | 830 | 1,193 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **D** | **Rừng ngoài LN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | 76,319 | 124,528 | 37,649 | 61,592 | 37,649 | 61,592 | 1,022 | 1,344 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 46,946 | 88,798 | 23,216 | 44,094 | 23,216 | 44,094 | 515 | 610 |
| 5 | Phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 37,309 | 80,579 | 18,307 | 39,798 | 18,307 | 39,798 | 695 | 984 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. *Huyện Hữu Lũng*

| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Giá trị LS** | | **Giá trị MT** | | **Giá quyền SDR** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  | - | - |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 27,137 | 50,195 | 6,877 | 12,641 | 20,630 | 37,923 | (370) | (370) |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - |  |  | - | - |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Rừng giàu | 274,951 | 554,248 | 68,830 | 138,654 | 206,491 | 415,963 | (370) | (370) |
| 2 | Rừng trung bình | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | 80,929 | 148,432 | 20,325 | 37,200 | 60,974 | 111,601 | (370) | (370) |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 44,291 | 80,490 | 11,165 | 20,215 | 33,495 | 60,645 | (370) | (370) |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | 58,690 | 102,968 | 19,534 | 34,268 | 39,069 | 68,535 | 87 | 166 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 13,671 | 25,328 | 4,532 | 8,392 | 9,064 | 16,784 | 75 | 152 |
| 5 | Phục hồi | 17,544 | 25,737 | 5,996 | 8,713 | 11,991 | 17,426 | (443) | (401) |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng sản xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. *Huyện Lộc Bình*

| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Giá trị LS** | | **Giá trị MT** | | **Giá quyền SDR** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 41,122 | 81,544 | 10,373 | 20,478 | 31,119 | 61,435 | (370) | (370) |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | 259,509 | 463,154 | 86,442 | 154,302 | 172,885 | 308,604 | 182 | 248 |
| 3 | Rừng nghèo | 66,599 | 119,551 | 22,133 | 39,732 | 44,266 | 79,463 | 199 | 356 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 5 | Phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 87,056 | 154,731 | 28,881 | 51,351 | 57,762 | 102,701 | 413 | 679 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** | **Rừng sản xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | 55,953 | 98,603 | 27,883 | 49,171 | 27,883 | 49,171 | 188 | 261 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 26,421 | 47,186 | 13,179 | 23,516 | 13,179 | 23,516 | 64 | 153 |
| 5 | Phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 67,107 | 119,876 | 33,200 | 59,410 | 33,200 | 59,410 | 706 | 1,057 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. *Huyện Tràng Định*

| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Giá trị LS** | | **Giá trị MT** | | **Giá quyền SDR** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | 197,333 | 356,884 | 65,575 | 118,653 | 131,150 | 237,306 | 608 | 926 |
| 3 | Rừng nghèo | 81,492 | 145,811 | 27,115 | 48,514 | 54,231 | 97,028 | 146 | 269 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 18,244 | 32,556 | 6,043 | 10,805 | 12,086 | 21,610 | 116 | 140 |
| 5 | Phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 109,820 | 230,147 | 36,402 | 76,459 | 72,804 | 152,919 | 614 | 769 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 19,281 | 34,953 | 6,408 | 11,603 | 12,817 | 23,205 | 56 | 145 |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng sản xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | 80,280 | 146,632 | 40,028 | 73,025 | 40,028 | 73,025 | 225 | 583 |
| 3 | Rừng nghèo | 34,205 | 62,923 | 16,935 | 31,202 | 16,935 | 31,202 | 334 | 519 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 20,189 | 37,113 | 10,020 | 18,411 | 10,020 | 18,411 | 148 | 291 |
| 5 | Phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 151,280 | 273,166 | 75,254 | 136,095 | 75,254 | 136,095 | 771 | 976 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | 94,414 | 168,500 | 46,866 | 83,860 | 46,866 | 83,860 | 681 | 779 |
| 8 | Rừng tre, luồng (Vầu) | 91,970 | 163,950 | 45,771 | 81,681 | 45,771 | 81,681 | 428 | 588 |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **D** | **Rừng ngoài LN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | 98,029 | 172,459 | 48,716 | 85,746 | 48,716 | 85,746 | 597 | 966 |
| 3 | Rừng nghèo | 39,713 | 70,448 | 19,706 | 34,982 | 19,706 | 34,982 | 300 | 485 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 5 | Phục hồi | 3,580 | 6,816 | 2,017 | 3,628 | 2,017 | 3,628 | (453) | (440) |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  | - | - |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  | - | - |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  | - | - |

1. *Huyện Văn Lãng*

| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Giá trị LS** | | **Giá trị MT** | | **Giá quyền SDR** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng sản xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | 68,859 | 131,848 | 34,046 | 65,348 | 34,046 | 65,348 | 766 | 1,153 |
| 3 | Rừng nghèo | 35,451 | 67,095 | 17,269 | 32,972 | 17,269 | 32,972 | 913 | 1,151 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 9,785 | 19,002 | 4,859 | 9,398 | 4,859 | 9,398 | 67 | 206 |
| 5 | Phục hồi | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 54,828 | 117,236 | 27,121 | 58,240 | 27,121 | 58,240 | 586 | 757 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 20,849 | 38,613 | 10,384 | 19,245 | 10,384 | 19,245 | 81 | 123 |
| 5 | Phục hồi | 1,391 | 3,035 | 910 | 1,711 | 910 | 1,711 | (428) | (388) |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. *Huyện Văn Quan*

| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Giá trị LS** | | **Giá trị MT** | | **Giá quyền SDR** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | 56,686 | 104,111 | 14,317 | 26,174 | 42,952 | 78,521 | (583) | (583) |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 42,448 | 71,664 | 10,758 | 18,062 | 32,273 | 54,186 | (583) | (583) |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình | 80,180 | 148,061 | 26,655 | 49,230 | 53,310 | 98,459 | 215 | 372 |
| 3 | Rừng nghèo | 56,872 | 103,222 | 18,896 | 34,268 | 37,792 | 68,536 | 183 | 417 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 26,275 | 47,366 | 8,742 | 15,747 | 17,484 | 31,495 | 48 | 124 |
| 5 | Rừng Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | 34,734 | 65,601 | 11,569 | 21,842 | 23,139 | 43,685 | 26 | 74 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 24,470 | 45,037 | 8,131 | 14,979 | 16,262 | 29,958 | 77 | 100 |
| 5 | Rừng Phục hồi | 2,531 | 5,123 | 1,002 | 1,862 | 2,005 | 3,724 | (476) | (463) |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** | **Rừng sản xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 11,291 | 22,902 | 5,599 | 11,352 | 5,599 | 11,352 | 93 | 198 |
| 5 | Rừng Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 5,932 | 11,164 | 2,958 | 5,513 | 2,958 | 5,513 | 16 | 138 |
| 5 | Rừng Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **D** | **Ngoài LN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo | 48,137 | 89,141 | 24,024 | 44,465 | 24,024 | 44,465 | 89 | 212 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |  |  | - | - |
| 5 | Rừng Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  | - | - |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 21,581 | 40,106 | 10,778 | 19,999 | 10,778 | 19,999 | 25 | 109 |
| 5 | Rừng Phục hồi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |

## 2. Khung giá rừng trồng phân theo loài cây, năm trồng

##### Bảng 18. Khung giá rừng trồng các huyện

#### a. Huyện Bắc Sơn

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Tổng đầu tư** | | **Thu nhập dự kiến** | | **Giá trị MT** | |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng, PH** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng sản xuất** | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2017 | 137,581 | 153,114 | 13,805 | 15,233 | 109,971 | 122,648 | 13,805 | 15,233 |
| 2 | Mỡ cấp tuổi 2 - 2015 | 131,242 | 144,518 | 7,709 | 7,709 | 115,824 | 129,100 | 7,709 | 7,709 |
|  | Mỡ CT1 (TS chồi) - 2020 | 102,650 | 114,194 | 1,860 | 1,860 | 98,929 | 110,474 | 1,860 | 1,860 |
| 3 | Quế cấp tuổi 3 - 2011 | 269,917 | 276,598 | 11,235 | 11,235 | 247,447 | 254,128 | 11,235 | 11,235 |
|  | Quế cấp tuổi 2 - 2016 | 392,960 | 398,972 | 17,357 | 17,357 | 358,246 | 364,258 | 17,357 | 17,357 |
| 4 | Keo cấp tuổi 2 - 2017 | 153,872 | 171,243 | 14,787 | 16,371 | 124,299 | 138,500 | 14,787 | 16,371 |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2018 | 163,684 | 182,319 | 13,095 | 14,636 | 137,494 | 153,048 | 13,095 | 14,636 |
| 5 | Hồi 2012 | 256,605 | 257,542 | 9,855 | 9,855 | 236,894 | 237,831 | 9,855 | 9,855 |
|  | Hồi 1994 | 236,410 | 237,445 | 14,471 | 14,471 | 207,467 | 208,502 | 14,471 | 14,471 |
|  | Hồi 1990 | 236,795 | 237,705 | 16,210 | 16,210 | 204,376 | 205,286 | 16,210 | 16,210 |

*b. Huyện Bình Gia*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Tổng đầu tư** | | **Thu nhập dự kiến** | | **Giá trị MT** | |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng PH** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Keo 2020 | 331,350 | 353,421 | 36,491 | 36,491 | 240,122 | 262,193 | 54,737 | 54,737 |
| **B** | **Rừng sản xuất** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Mỡ cấp tuổi 3 - 2014 | 257,963 | 284,651 | 5,648 | 5,648 | 246,666 | 273,355 | 5,648 | 5,648 |
|  | Mỡ 2 - 2019 | 241,827 | 268,241 | 12,046 | 13,391 | 217,735 | 241,458 | 12,046 | 13,391 |
| 2 | Quế cấp tuổi 2 - 2017 | 391,048 | 400,760 | 14,440 | 15,956 | 362,168 | 368,848 | 14,440 | 15,956 |
|  | Quế cấp tuổi 2 - 2016 | 389,734 | 398,972 | 15,748 | 17,357 | 358,238 | 364,258 | 15,748 | 17,357 |
| 3 | Keo cấp tuổi 2 - 2018 | 249,233 | 271,250 | 13,095 | 14,636 | 223,043 | 241,979 | 13,095 | 14,636 |
| 4 | Hồi 2014 | 277,149 | 277,956 | 9,173 | 9,173 | 258,803 | 259,610 | 9,173 | 9,173 |
|  | Hồi 2004 | 284,081 | 284,706 | 11,535 | 11,535 | 261,011 | 261,636 | 11,535 | 11,535 |
|  | Hồi 1999 | 260,232 | 260,778 | 14,471 | 14,471 | 231,289 | 231,835 | 14,471 | 14,471 |

*c. Huyện Cao Lộc*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Tổng đầu tư** | | **Thu nhập dự kiến** | | **Giá trị MT** | |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hồi - 1993 | 234,695 | 235,302 | 15,210 | 15,210 | 196,670 | 197,277 | 22,815 | 22,815 |
|  | Hồi - 2013 | 277,544 | 278,079 | 33,056 | 33,056 | 194,904 | 195,439 | 49,584 | 49,584 |
| 2 | Thông - 2006 | 323,273 | 334,811 | 21,736 | 21,736 | 268,933 | 280,470 | 32,604 | 32,604 |
| **B** | **Rừng phòng hộ** | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Hồi - 2003 | 284,907 | 286,386 | 18,842 | 18,842 | 237,802 | 239,281 | 28,263 | 28,263 |
| 2 | Bạch đàn 2020 | 222,295 | 236,149 | 35,998 | 35,998 | 132,301 | 146,155 | 53,996 | 53,996 |
| 3 | Thông - 2008 | 335,926 | 348,198 | 19,534 | 19,534 | 287,092 | 299,363 | 29,301 | 29,301 |
|  | Thông - 2013 | 349,109 | 366,702 | 30,750 | 30,750 | 272,234 | 289,828 | 46,125 | 46,125 |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Thông 1983 | 236,347 | 245,018 | 19,200 | 19,200 | 197,947 | 206,618 | 19,200 | 19,200 |
|  | Thông 2008 | 316,684 | 329,356 | 9,844 | 9,844 | 296,996 | 309,668 | 9,844 | 9,844 |
|  | Thông 2013 | 265,818 | 281,904 | 9,173 | 9,173 | 247,472 | 263,558 | 9,173 | 9,173 |
| 2 | Bạch đàn 2017 | 180,184 | 202,252 | 13,805 | 15,233 | 152,575 | 171,786 | 13,805 | 15,233 |
|  | Bạch đàn 2018 | 174,532 | 193,077 | 12,668 | 14,148 | 149,196 | 164,781 | 12,668 | 14,148 |
|  | Bạch đàn 2020 | 167,428 | 185,156 | 10,805 | 12,050 | 145,817 | 161,056 | 10,805 | 12,050 |
| 3 | Hồi 1983 | 235,733 | 236,366 | 19,200 | 19,200 | 197,333 | 197,966 | 19,200 | 19,200 |
|  | Hồi 1998 | 267,186 | 268,693 | 14,471 | 14,471 | 238,243 | 239,750 | 14,471 | 14,471 |
| 4 | Sa mộc - 2013 | 674,646 | 722,092 | 9,149 | 9,149 | 656,349 | 703,795 | 9,149 | 9,149 |
| 5 | Sở 1983 | 146,839 | 147,335 | 19,200 | 19,200 | 108,439 | 108,935 | 19,200 | 19,200 |
|  | Sở 2003 | 122,714 | 123,804 | 12,525 | 12,525 | 97,664 | 98,754 | 12,525 | 12,525 |

*d. Huyện Chi Lăng*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Tổng đầu tư** | | **Thu nhập dự kiến** | | **Giá trị MT** | |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng, PH** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng sản xuất** | - | - |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Keo cấp tuổi 1 - 2020 | 155,886 | 179,932 | 10,951 | 12,219 | 133,984 | 155,494 | 10,951 | 12,219 |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2019 | 233,671 | 258,351 | 12,046 | 13,391 | 209,580 | 231,568 | 12,046 | 13,391 |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2018 | 170,295 | 196,096 | 13,207 | 14,636 | 143,880 | 166,825 | 13,207 | 14,636 |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2017 | 243,578 | 268,736 | 14,787 | 16,371 | 214,004 | 235,993 | 14,787 | 16,371 |
| 2 | Thông CT 5 - 1998 | 310,815 | 322,819 | 15,171 | 15,171 | 280,473 | 292,478 | 15,171 | 15,171 |
|  | Thông CT 5 - 1999 | 358,940 | 372,946 | 14,471 | 14,471 | 329,997 | 344,003 | 14,471 | 14,471 |
|  | Thông CT 5 - 2000 | 218,954 | 231,621 | 13,812 | 13,812 | 191,329 | 203,996 | 13,812 | 13,812 |

*e. Huyện Đình Lập*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Tổng đầu tư** | | **Thu nhập dự kiến** | | **Giá trị MT** | |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hông cấp tuổi 2 - 2020 | 355,579 | 384,780 | 36,491 | 36,491 | 264,351 | 293,552 | 54,737 | 54,737 |
| 2 | Keo cấp tuổi 2 - 2020 | 321,603 | 351,785 | 35,998 | 35,998 | 231,609 | 261,791 | 53,996 | 53,996 |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2018 | 296,457 | 322,867 | 40,543 | 40,543 | 195,099 | 221,509 | 60,815 | 60,815 |
| 3 | Thông cấp tuổi 2 - 2016 | 334,394 | 351,114 | 25,084 | 25,084 | 271,683 | 288,404 | 37,626 | 37,626 |
|  | Thông cấp tuổi 3 - 2012 | 371,483 | 383,268 | 33,056 | 33,056 | 288,843 | 300,628 | 49,584 | 49,584 |
| **B** | **Rừng sản xuất** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Thông 2007 | 275,764 | 285,469 | 19,200 | 19,200 | 237,364 | 247,069 | 19,200 | 19,200 |
|  | Thông 2011 | 317,504 | 329,636 | 10,041 | 10,041 | 297,423 | 309,555 | 10,041 | 10,041 |
|  | Thông 2018 | 263,779 | 281,265 | 13,207 | 14,636 | 237,364 | 251,994 | 13,207 | 14,636 |
| 2 | Bạch đàn 2018 | 166,014 | 188,081 | 12,668 | 14,148 | 140,678 | 159,786 | 12,668 | 14,148 |
|  | Bạch đàn 2020 | 143,738 | 165,940 | 10,805 | 12,050 | 122,127 | 141,839 | 10,805 | 12,050 |
| 3 | Hồi 2007 | 249,146 | 249,564 | 12,650 | 12,650 | 223,845 | 224,264 | 12,650 | 12,650 |
| 4 | Keo cấp tuổi 4 - 2011 | 204,039 | 228,496 | 10,037 | 10,037 | 183,964 | 208,421 | 10,037 | 10,037 |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2019 | 279,803 | 308,825 | 11,781 | 13,087 | 256,241 | 282,651 | 11,781 | 13,087 |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2020 | 219,328 | 248,228 | 10,805 | 12,050 | 197,717 | 224,127 | 10,805 | 12,050 |

*f. Huyện Hữu Lũng*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Tổng đầu tư** | | **Thu nhập dự kiến** | | **Giá trị MT** | |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng PH** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Keo lai 2 - 2020 | 271,739 | 294,376 | 36,491 | 36,491 | 180,511 | 203,148 | 54,737 | 54,737 |
| 2 | Keo 2 - 2020 | 244,582 | 267,220 | 36,491 | 36,491 | 153,354 | 175,992 | 54,737 | 54,737 |
| 3 | Bạch đàn 2 - 2020 | 244,582 | 267,220 | 36,491 | 36,491 | 153,354 | 175,992 | 54,737 | 54,737 |
| **B** | **Rừng sản xuất** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Keo lai 2 - 2020 | 250,210 | 272,847 | 12,219 | 12,219 | 225,772 | 248,409 | 12,219 | 12,219 |
| 2 | Keo 2 - 2020 | 168,747 | 192,977 | 10,951 | 12,219 | 146,845 | 168,539 | 10,951 | 12,219 |
|  | Keo 2 - 2019 | 157,918 | 180,417 | 12,046 | 13,391 | 133,826 | 153,634 | 12,046 | 13,391 |
| 3 | Bạch đàn 2 - 2020 | 155,728 | 178,072 | 10,951 | 12,219 | 133,826 | 153,634 | 10,951 | 12,219 |
|  | Bạch đàn 2 - 2019 | 170,936 | 195,322 | 12,046 | 13,391 | 146,845 | 168,539 | 12,046 | 13,391 |

*g. Huyện Lộc Bình*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Tổng đầu tư** | | **Thu nhập dự kiến** | | **Giá trị MT** | |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thông 3 - 2009 | 325,998 | 337,419 | 18,475 | 18,475 | 279,812 | 291,232 | 27,712 | 27,712 |
| **B** | **Rừng phòng hộ** | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Bạch đàn 2018 | 314,916 | 337,100 | 40,543 | 40,543 | 213,558 | 235,742 | 60,815 | 60,815 |
| 2 | Thông 1999 | 356,940 | 369,788 | 16,717 | 16,717 | 315,147 | 327,995 | 25,076 | 25,076 |
|  | Thông 2003 | 336,038 | 353,791 | 18,957 | 18,957 | 288,645 | 306,399 | 28,436 | 28,436 |
|  | Thông 2011 | 367,812 | 385,027 | 35,200 | 35,200 | 279,812 | 297,027 | 52,800 | 52,800 |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Thông 2003 | 308,850 | 326,334 | 12,311 | 12,311 | 284,229 | 301,713 | 12,311 | 12,311 |
|  | Thông 2004 | 293,741 | 310,419 | 11,382 | 11,382 | 270,978 | 287,655 | 11,382 | 11,382 |
|  | Thông 2006 | 265,308 | 280,371 | 10,416 | 10,416 | 244,476 | 259,540 | 10,416 | 10,416 |
|  | Thông 2008 | 281,259 | 297,399 | 9,558 | 9,558 | 262,144 | 278,283 | 9,558 | 9,558 |
| 2 | Bạch đàn 2020 | 221,642 | 244,929 | 10,805 | 12,050 | 200,031 | 220,829 | 10,805 | 12,050 |
|  | Bạch đàn 2018 | 232,356 | 256,581 | 12,780 | 14,148 | 206,795 | 228,285 | 12,780 | 14,148 |
|  | Bạch đàn 2010 | 206,028 | 225,439 | 9,762 | 9,762 | 186,505 | 205,916 | 9,762 | 9,762 |
|  | Bạch đàn 2009 | 227,676 | 249,167 | 10,441 | 10,441 | 206,795 | 228,285 | 10,441 | 10,441 |
| 3 | Hồi 2007 | 192,641 | 193,545 | 13,043 | 13,043 | 166,555 | 167,459 | 13,043 | 13,043 |
|  | Hồi 2008 | 213,035 | 213,681 | 12,358 | 12,358 | 188,320 | 188,966 | 12,358 | 12,358 |
| 4 | Keo 2020 | 256,493 | 280,473 | 10,805 | 12,050 | 234,882 | 256,372 | 10,805 | 12,050 |
|  | Keo 2017 | 227,641 | 251,295 | 13,805 | 15,233 | 200,031 | 220,829 | 13,805 | 15,233 |
|  | Keo 2018 | 239,119 | 264,037 | 12,780 | 14,148 | 213,558 | 235,742 | 12,780 | 14,148 |

*h. TP Lạng Sơn*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Tổng đầu tư** | | **Thu nhập dự kiến** | | **Giá trị MT** | |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Keo cấp tuổi 3 - 2014 | 284,654 | 321,500 | 26,482 | 26,482 | 218,449 | 255,295 | 39,723 | 39,723 |
| 2 | Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2019 | 336,057 | 360,993 | 38,258 | 38,258 | 240,412 | 265,348 | 57,387 | 57,387 |
|  | Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020 | 249,311 | 265,936 | 35,998 | 35,998 | 159,317 | 175,942 | 53,996 | 53,996 |
| 3 | Thông cấp tuổi 5 - 2001 | 283,458 | 293,444 | 15,655 | 15,655 | 244,321 | 254,307 | 23,482 | 23,482 |
|  | Thông cấp tuổi 4 - 2006 | 277,704 | 292,758 | 13,353 | 13,353 | 244,321 | 259,375 | 20,030 | 20,030 |
|  | Thông cấp tuổi 3 - 2008 | 316,387 | 327,801 | 14,702 | 14,702 | 279,634 | 291,047 | 22,052 | 22,052 |
|  | Thông cấp tuổi 2 - 2014 | 352,085 | 369,290 | 28,981 | 28,981 | 279,634 | 296,838 | 43,471 | 43,471 |
| 4 | Hồi 1990 | 280,983 | 281,593 | 18,300 | 18,300 | 235,233 | 235,843 | 27,450 | 27,450 |
| **B** | **Rừng sản xuất** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Thông 2003 | 287,093 | 297,793 | 12,558 | 12,558 | 261,977 | 272,677 | 12,558 | 12,558 |
| 2 | Bạch đàn 2020 | 221,475 | 244,745 | 10,805 | 12,050 | 199,864 | 220,645 | 10,805 | 12,050 |
| 3 | Hồi 2003 | 298,184 | 299,039 | 12,525 | 12,525 | 273,134 | 273,989 | 12,525 | 12,525 |
| 4 | Keo cấp tuổi 2 - 2020 | 265,546 | 291,424 | 10,805 | 12,050 | 243,936 | 267,323 | 10,805 | 12,050 |

1. *Huyện Tràng Định*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Tổng đầu tư** | | **Thu nhập dự kiến** | | **Giá trị MT** | |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thông - 2008 | 222,599 | 229,732 | 19,534 | 19,534 | 173,764 | 180,897 | 29,301 | 29,301 |
|  | Thông - 2014 | 245,879 | 254,818 | 28,846 | 28,846 | 173,764 | 182,702 | 43,269 | 43,269 |
| **B** | **Rừng sản xuất** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Mỡ 2016 | 236,345 | 260,727 | 15,423 | 16,939 | 205,499 | 226,850 | 15,423 | 16,939 |
| 2 | Bạch đàn 2017 | 194,052 | 214,256 | 13,805 | 15,233 | 166,443 | 183,790 | 13,805 | 15,233 |
| 3 | Keo 2016 | 222,187 | 245,183 | 14,853 | 16,343 | 192,480 | 212,497 | 14,853 | 16,343 |
|  | Keo 2017 | 181,033 | 199,903 | 13,805 | 15,233 | 153,424 | 169,437 | 13,805 | 15,233 |
|  | Keo 2020 | 286,262 | 307,434 | 10,805 | 12,050 | 264,651 | 283,333 | 10,805 | 12,050 |
| 4 | Thông 2017 | 237,957 | 249,548 | 14,440 | 15,956 | 209,077 | 217,637 | 14,440 | 15,956 |
| 5 | Hồi 1999 | 296,101 | 296,711 | 14,471 | 14,471 | 267,158 | 267,768 | 14,471 | 14,471 |
| 6 | Quế 2008 | 276,877 | 281,605 | 10,331 | 10,331 | 256,216 | 260,944 | 10,331 | 10,331 |
|  | Quế 2013 | 296,755 | 301,876 | 9,477 | 9,477 | 277,801 | 282,923 | 9,477 | 9,477 |
| **C** | **Rừng ngoài LN** | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Quế 1996 | 215,861 | 204,614 | 15,210 | 7,617 | 185,441 | 189,381 | 15,210 | 7,617 |
| 2 | Hồi 1996 | 233,866 | 234,477 | 15,210 | 15,210 | 203,446 | 204,057 | 15,210 | 15,210 |
|  | Hồi 1987 | 347,688 | 348,909 | 16,780 | 16,780 | 314,128 | 315,349 | 16,780 | 16,780 |
| 3 | Sa mộc 2008 | 376,936 | 413,322 | 12,376 | 12,376 | 352,184 | 388,571 | 12,376 | 12,376 |

1. *H. Văn Lãng*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Tổng đầu tư** | | **Thu nhập dự kiến** | | **Giá trị MT** | |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Bạch đàn 2019 | 302,394 | 323,867 | 38,258 | 38,258 | 206,748 | 228,222 | 57,387 | 57,387 |
|  | Bạch đàn 2016 | 245,417 | 264,812 | 23,577 | 23,577 | 186,475 | 205,870 | 35,365 | 35,365 |
|  | Bạch đàn 2014 | 286,469 | 309,328 | 26,482 | 26,482 | 220,264 | 243,123 | 39,723 | 39,723 |
| 2 | Hồi - 1997 | 287,249 | 288,180 | 23,500 | 23,500 | 228,499 | 229,430 | 35,250 | 35,250 |
| 3 | Keo 2017 | 307,122 | 337,143 | 42,852 | 42,852 | 199,991 | 230,012 | 64,279 | 64,279 |
|  | Keo 2020 | 307,040 | 307,040 | 35,998 | 35,998 | 217,046 | 217,046 | 53,996 | 53,996 |
| 4 | Thông 2002 | 347,250 | 360,089 | 12,871 | 12,871 | 315,073 | 327,913 | 19,306 | 19,306 |
|  | Thông 2003 | 327,152 | 338,565 | 18,957 | 18,957 | 279,760 | 291,173 | 28,436 | 28,436 |
|  | Thông 2008 | 337,423 | 355,165 | 19,534 | 19,534 | 288,588 | 306,330 | 29,301 | 29,301 |
|  | Thông 2013 | 392,663 | 412,018 | 31,036 | 31,036 | 315,073 | 334,428 | 46,554 | 46,554 |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Hồi 1990 | 323,816 | 325,404 | 16,210 | 16,210 | 291,397 | 292,985 | 16,210 | 16,210 |
|  | Hồi 1993 | 243,612 | 244,589 | 15,520 | 15,520 | 212,572 | 213,549 | 15,520 | 15,520 |
|  | Hồi 1998 | 255,931 | 256,847 | 14,471 | 14,471 | 226,988 | 227,904 | 14,471 | 14,471 |
|  | Hồi 2008 | 164,507 | 165,118 | 12,358 | 12,358 | 139,792 | 140,402 | 12,358 | 12,358 |
| 2 | Bạch đàn 2020 | 248,633 | 274,674 | 10,805 | 12,050 | 227,022 | 250,573 | 10,805 | 12,050 |
| 3 | Keo 2020 | 320,344 | 344,999 | 10,805 | 12,050 | 298,733 | 320,899 | 10,805 | 12,050 |
|  | Keo 2019 | 271,924 | 295,316 | 11,781 | 13,087 | 248,363 | 269,143 | 11,781 | 13,087 |

1. *Huyện Văn Quan*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Tổng đầu tư** | | **Thu nhập dự kiến** | | **Giá trị MT** | |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Rừng phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hồi - 1960 | 303,081 | 304,058 | 23,500 | 23,500 | 244,331 | 245,308 | 35,250 | 35,250 |
| 2 | Keo 2018 | 314,768 | 336,934 | 40,543 | 40,543 | 213,410 | 235,576 | 60,815 | 60,815 |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - | - |  |  | - | - |  |  |
| 1 | Thông 2003 | 304,285 | 315,698 | 12,311 | 12,311 | 279,664 | 291,077 | 12,311 | 12,311 |
|  | Thông 2012 | 334,688 | 347,528 | 9,855 | 9,855 | 314,977 | 327,817 | 9,855 | 9,855 |
|  | Thông 2016 | 323,206 | 339,447 | 17,357 | 17,357 | 288,492 | 304,734 | 17,357 | 17,357 |
| 2 | Bạch đàn 2018 | 231,989 | 256,421 | 12,668 | 14,148 | 206,653 | 228,126 | 12,668 | 14,148 |
| 3 | Hồi 1995 | 352,100 | 353,687 | 14,471 | 14,471 | 323,157 | 324,745 | 14,471 | 14,471 |
| 4 | Keo 2020 | 293,217 | 315,102 | 10,805 | 12,050 | 271,606 | 291,001 | 10,805 | 12,050 |

# Phần thứ năm

# TỔ CHỨC THỰC HIỆN

## 1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn triển khai Quy định về áp dụng khung giá các loại rừng, giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

- Hàng năm báo cáo tình hình triển khai định khung giá rừng và các vấn đề phát sinh tại địa phương.

- Tổ chức kiểm tra, xử lý những vấn đề liên quan đến định giá rừng, ban hành khung giá rừng thuộc thẩm quyền.

## 2. Sở Tài Chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị, địa phương có liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý sử dụng kinh phí từ cho thuê rừng, thu hồi, bồi thường rừng.

- Theo dõi biến động giá chuyển nhượng, cho thuê rừng trên thị trường hoặc giá giao dịch về quyền sử dụng, quyền sở hữu các loại rừng trên thị trường để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

## 3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan giải quyết những tồn tại của các dự án trước đây do Ủy ban nhân dân tỉnh đã có quyết định cho thuê đất có rừng nhưng chưa thực hiện các thủ tục cho thuê rừng để thu tiền thuê rừng.

## 4. Cục Thuế tỉnh

- Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghịthuê đất của tổ chức do Sở Tài nguyên-Môi trường chuyển đến (*trong trường hợp thuê rừng gắn liền với cho thuê đất lâm nghiệp)* và hồ sơ thuê rừng do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển đến *(trong trường hợp thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp)*.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do cơ quan chuyên môn của UBND cấp huyện chuyển đến theo đúng quy định về trình tự, thủ tục cho thuê rừng.

## 5. UBND các huyện

- Chỉ đạo Phòng chức năng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan.

- Thực hiện thẩm quyền về cho thuê rừng, quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

- Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trong toàn tỉnh.

## 6. Các cơ quan ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nghiêm túc thực hiện các quy định, đơn giá trong khung giá rừng được ban hành và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo của cơ quan chức năng (ở tỉnh là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ở huyện là Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế) và phải thực hiện trước khi tiến hành bàn giao, cắm mốc rừng tại thực địa.

- Những trường hợp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện cho thuê đất lâm nghiệp có rừng nhưng chưa lập thủ tục cho thuê rừng hoặc đã lập thủ tục cho thuê rừng trước thời điểm ban hành Quy định này nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về tiền thuê rừng thì phải lập thủ tục thuê rừng và xác định tiền thuê rừng theo quy định. Thời điểm tính tiền thuê rừng cho các trường hợp này là thời điểm ban hành quyết định cho thuê rừng.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng và các nghĩa vụ tài chính khác theo đúng thời gian quy định và bị xử lý tùy theo mức độ vi phạm nếu không chấp hành các về nghĩa vụ tài chính theo quy định hiện hành.

## 7. Điều kiện điều chỉnh giá các loại rừng

Khung giá rừng được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## 1. Kết luận

Dự án điều tra, xây dựng và ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được xây dựng trên cơ sở các chính sách, quy định pháp luật hiện hành về công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng; kết hợptổng hợp số liệu điều tra thực trạng tài nguyên rừng, điều tra, đánh giá đặc điểm kinh tế xã hội, đặc biệt là mức đầu tư sản xuất lâm nghiệp (trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng…) các loại lâm sản được thu hái và giá bán, mức thu các loại thuế, phí tài nguyên….đảm bảo tính khoa học và thực tiễn.

- Dự án đã xác định được giá trị lâm sản, giá trị môi trường và giá sử dụng rừng của 13 trạng thái rừng tự nhiên phân theo 3 loại rừng trên địa bàn 10 huyện để từ đó tính giá rừng và xây dựng khung giá rừng tự nhiên.

- Dự án đã xác định được tổng mức đầu tư, thu nhập dự kiến và giá trị môi trường rừng cho 54 trạng thái rừng trồng theo 3 loại rừng trên địa bàn 11 huyện. Từ đó xác định giá rừng trồng và xây dựng khung giá rừng trồng tại 11 huyện.

Quá trình điều tra thu thập số liệu, điều tra đánh giá lập dự án được thực hiện khách quan, nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình và tham gia góp ý của Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện vùng dự án; đặc biệt là của các cán bộ Hạt Kiểm lâm, cán bộ các xã vùng Dự án đã tham gia khảo sát thực địa, dẫn đi hiện trường.

Thông qua Dự án, giúp các nhà quản lý nắm được thực trạng và giá trị tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh cũng như nhận diện được những thuận lợi, khó khăn và vướng mắc trong quá trình phát triển rừng, đặc biệt là trong định hướng phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ… để nâng cao giá trị sử dụng rừng đặc dụng, phòng hộ.

Kết quả Dự án là nguồn dữ liệu quan trọng giúp cho các nhà quản lý lâm nghiệp và nghiên cứu chính sách có cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng các quy định, định hướng và các giải pháp trong công tác hoạch định chính sách có liên quan đến rừng và đất lâm nghiệp, đặc biệt là liên quan đến thuê, thu hồi, thanh lý, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng…

## 2. Kiến nghị

- Dự án triển khai trên trên địa bàn rộng lớn với nhiều trạng thái rừng với thời gian và kinh phí có hạn nên kết quả chưa chi tiết giá rừng cho từng lô rừng cụ thể mà chỉ tính được giá trung bình cho các trạng thái rừng tự nhiên theo huyện và cho loài cây trồng rừng theo cấp tuổi.

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các sở, ban nghành lên quan tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt Dự án và ban hành khung giá và việc triển khai áp dụng khung giá trong các hoạt động sản xuất lâm nghiệp.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thuê, thu hồi, thanh lý, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng… trên cơ sở khung giá rừng được ban hành. Xử lý nghiêm đối với các chủ rừng, chủ đầu tư không tuân thủ theo quy định của pháp luật.

- UBND tỉnh Lạng Sơn cần sớm triển khai các hoạt động liên quan đến khung giá rừng trên các huyện nhằm thu hút đầu tư vào lâm nghiệp, góp phần phát triển kinh tế địa phương cũng như giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

# PHỤ LỤC

## Phụ lục 1. Giá bán gỗ tròn tại các huyện (đơn vị: 1.000 đồng)

**Huyện Bắc Sơn**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm gỗ** | **Loại rừng** | **Giá theo TT 05/2020/TT-BTC** | | **Giá tỉnh LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND** | **Thuế TN** |
| **Min TB** | **Max TB** |
| 1 | Đặc biệt | DD | 6,538 | 8,525 | 7,531 | 0.35 |
|  |  | SX | 4,041 | 5,141 | 4,824 | 0.35 |
|  |  | NLN | 7,283 | 8,944 | 7,403 | 0.35 |
| 2 | N.2 | PH | 3,700 | 4,400 | 4,400 | 0.3 |
|  |  | SX | 3,303 | 4,011 | 3,500 | 0.3 |
|  |  | NLN | 5,391 | 6,956 | 5,828 | 0.3 |
| 3 | N.3 | PH | 1,860 | 2,469 | 2,394 | 0.2 |
|  |  | SX | 1,812 | 2,450 | 2,366 | 0.2 |
|  |  | NLN | 2,033 | 2,756 | 2,739 | 0.2 |
| 4 | N.4 | DD | 1,260 | 1,800 | 1,260 | 0.18 |
|  |  | PH | 1,365 | 1,778 | 1,610 | 0.18 |
|  |  | SX | 1,178 | 1,585 | 1,451 | 0.18 |
|  |  | NLN | 1,732 | 2,279 | 1,760 | 0.18 |
| 5 | N.5 | DD | 912 | 1,176 | 1,176 | 0.12 |
|  |  | PH | 1,055 | 1,410 | 1,345 | 0.12 |
|  |  | SX | 1,013 | 1,367 | 1,310 | 0.12 |
|  |  | NLN | 907 | 1,194 | 1,185 | 0.12 |
|  | Củi |  | 490 | 700 | 490 | 0.12 |

**Huyện Bình Gia**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm gỗ** | **Loại rừng** | **Giá theo TT 05/2020/TT-BTC** | | **Giá tỉnh LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND** |
| **Min TB** | **Max TB** |
| 1 | Đặc biệt |  |  |  |  |
|  |  | SX | 3,800,000 | 4,800,000 | 4,500,000 |
|  |  |  |  |  |  |
| 2 | N.2 |  |  |  |  |
|  |  | SX | 7,600,000 | 9,500,000 | 8,700,000 |
|  |  | NLN | 7,600,000 | 9,500,000 | 8,700,000 |
| 3 | N.3 | PH | 1,725,067 | 2,380,667 | 2,304,267 |
|  |  | SX | 1,723,825 | 2,346,537 | 2,298,920 |
|  |  | NLN | 1,722,331 | 2,355,233 | 2,339,767 |
| 4 | N.4 |  |  |  |  |
|  |  | PH | 1,311,868 | 1,756,044 | 1,493,846 |
|  |  | SX | 1,187,568 | 1,599,174 | 1,448,642 |
|  |  | NLN | 1,445,813 | 1,868,125 | 1,689,625 |
| 5 | N.5 |  |  |  |  |
|  |  | PH | 1,091,860 | 1,429,070 | 1,349,070 |
|  |  | SX | 1,043,500 | 1,328,571 | 1,266,786 |
|  |  | NLN | 1,046,863 | 1,319,608 | 1,267,059 |

**Huyện Cao Lộc**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm gỗ** | **Loại rừng** | **Giá theo TT 05/2020/TT-BTC** | | **Giá tỉnh LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND** |
| **Min TB** | **Max TB** |
| 1 | Đặc biệt | DD |  |  |  |
|  |  | SX |  |  |  |
|  |  | NLN |  |  |  |
| 2 | N.2 | PH |  |  |  |
|  |  | SX | 1,300 | 1,800 | 1,800 |
|  |  | NLN |  |  |  |
| 3 | N.3 | PH | 1,788 | 2,422 | 2,371 |
|  |  | SX | 1,866 | 2,531 | 2,475 |
|  |  | NLN |  |  |  |
| 4 | N.4 | DD |  |  |  |
|  |  | PH | 1,042 | 1,383 | 1,220 |
|  |  | SX | 1,064 | 1,380 | 1,318 |
|  |  | NLN |  |  |  |
| 5 | N.5 | DD |  |  |  |
|  |  | PH | 1,227 | 1,671 | 1,471 |
|  |  | SX | 964 | 1,247 | 1,209 |

**Huyện Chi Lăng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm gỗ** | **Loại rừng** | **Giá theo TT 05/2020/TT-BTC** | | **Giá tỉnh LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND** |
| **Min TB** | **Max TB** |
| 1 | Đặc biệt | DD |  |  |  |
|  |  | SX | 3,800 | 4,800 | 4,500 |
|  |  | NLN |  |  |  |
| 2 | N.2 | PH | 6,210 | 8,300 | 7,290 |
|  |  | SX | 5,186 | 6,250 | 5,264 |
|  |  | DD | 5,000 | 6,000 | 5,000 |
| 3 | N.3 | PH | 2,322 | 3,124 | 3,046 |
|  |  | SX | 2,263 | 3,027 | 2,927 |
|  |  | DD | 2,200 | 3,000 | 3,000 |
| 4 | N.4 | DD | 1,260 | 1,800 | 1,260 |
|  |  | PH | 1,229 | 1,689 | 1,483 |
|  |  | SX | 1,218 | 1,652 | 1,501 |
|  |  | NLN |  |  |  |
| 5 | N.5 | DD | 1,016 | 1,340 | 1,305 |
|  |  | PH | 1,044 | 1,373 | 1,287 |
|  |  | SX | 986 | 1,285 | 1,252 |

**Huyện Đình Lập**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm gỗ** | **Loại rừng** | **Giá theo TT 05/2020/TT-BTC** | | **Giá tỉnh LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND** |
| **Min TB** | **Max TB** |
| 1 | Đặc biệt | DD |  |  |  |
|  |  | PH | 6,700 | 7,600 | 7,600 |
|  |  | NLN | 7,015 | 8,092 | 7,954 |
| 2 | N.2 | PH |  |  |  |
|  |  | SX |  |  |  |
|  |  | NLN |  |  |  |
| 3 | N.3 | PH | 1,768 | 2,387 | 2,379 |
|  |  | SX | 1,626 | 2,229 | 2,171 |
|  |  | NLN | 1,738 | 2,352 | 2,324 |
| 4 | N.4 | DD |  |  |  |
|  |  | PH | 1,018 | 1,360 | 1,325 |
|  |  | SX | 1,073 | 1,465 | 1,417 |
|  |  | NLN | 1,358 | 1,788 | 1,546 |
| 5 | N.5 | DD |  |  |  |
|  |  | PH | 966 | 1,275 | 1,249 |
|  |  | SX | 907 | 1,163 | 1,157 |
|  |  | NLN | 968 | 1,322 | 1,291 |

**Huyện Hữu Lũng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm gỗ** | **Loại rừng** | **Giá theo TT 05/2020/TT-BTC** | | **Giá tỉnh LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND** |
| **Min TB** | **Max TB** |
| 1 | Đặc biệt | DD | 5,025 | 6,750 | 6,144 |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  | PH | 9,500 | 11,400 | 11,400 |
| 2 | N.2 |  |  |  |  |
|  |  | PH | 5,520 | 6,700 | 5,740 |
|  |  | DD | 910 | 1,300 | 1,300 |
| 3 | N.3 | PH | 2,149 | 2,913 | 2,836 |
|  |  | DD | 2,121 | 2,857 | 2,798 |
|  |  |  |  |  |  |
| 4 | N.4 | DD | 1,186 | 1,627 | 1,452 |
|  |  | PH | 1,228 | 1,649 | 1,534 |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| 5 | N.5 | DD | 1,038 | 1,374 | 1,308 |
|  |  | PH | 948 | 1,223 | 1,168 |

**Huyện Lộc Bình**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm gỗ** | **Loại rừng** | **Giá theo TT 05/2020/TT-BTC** | | **Giá tỉnh LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND** |
| **Min TB** | **Max TB** |
| 1 | Đặc biệt | DD |  |  |  |
|  |  | PH |  |  |  |
|  |  | SX |  |  |  |
| 2 | N.2 | PH |  |  |  |
|  |  | SX | 2,900 | 3,200 | 3,000 |
|  |  | DD |  |  |  |
| 3 | N.3 | PH | 1,905 | 2,560 | 2,533 |
|  |  | SX | 1,923 | 2,608 | 2,584 |
|  |  | DD | 1,627 | 2,233 | 2,233 |
| 4 | N.4 | DD | 1,024 | 1,355 | 1,274 |
|  |  | PH | 1,036 | 1,386 | 1,276 |
|  |  | SX | 1,040 | 1,344 | 1,225 |
| 5 | N.5 | DD | 800 | 1,000 | 1,000 |
|  |  | PH | 1,016 | 1,313 | 1,291 |
|  |  | SX | 986 | 1,219 | 1,178 |

**Huyện Tràng Định**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm gỗ** | **Loại rừng** | **Giá theo TT 05/2020/TT-BTC** | | **Giá tỉnh LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND** |
| **Min TB** | **Max TB** |
| 1 | Đặc biệt | PH | 3,800 | 4,800 | 4,500 |
|  |  | SX | 3,800 | 4,800 | 4,500 |
|  |  | NLN | 20,000 | 26,000 | 22,500 |
| 2 | N.2 | PH |  |  |  |
|  |  | SX | 4,450 | 5,650 | 5,250 |
|  |  | NLN | 1,300 | 1,800 | 1,800 |
| 3 | N.3 | PH | 1,714 | 2,317 | 2,291 |
|  |  | SX | 1,676 | 2,279 | 2,218 |
|  |  | NLN | 1,696 | 2,322 | 2,312 |
| 4 | N.4 | PH | 1,472 | 1,998 | 1,573 |
|  |  | SX | 1,323 | 1,788 | 1,452 |
|  |  | NLN | 1,685 | 2,242 | 1,824 |
| 5 | N.5 | PH | 999 | 1,280 | 1,259 |
|  |  | SX | 986 | 1,275 | 1,252 |
|  |  | NLN | 1,053 | 1,340 | 1,299 |

**Huyện Văn Lãng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm gỗ** | **Loại rừng** | **Giá theo TT 05/2020/TT-BTC** | | **Giá tỉnh LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND** |
| **Min TB** | **Max TB** |
| 1 | Đặc biệt | DD |  |  |  |
|  |  | SX |  |  |  |
|  |  | NLN |  |  |  |
| 2 | N.2 | PH |  |  |  |
|  |  | SX |  |  |  |
|  |  | NLN |  |  |  |
| 3 | N.3 | PH |  |  |  |
|  |  | SX | 1,662 | 2,272 | 2,241 |
|  |  | NLN |  |  |  |
| 4 | N.4 | DD |  |  |  |
|  |  | PH |  |  |  |
|  |  | SX | 1,064 | 1,401 | 1,347 |
| 5 | N.5 | DD |  |  |  |
|  |  | PH |  |  |  |
|  |  | SX | 1,035 | 1,341 | 1,282 |

**Huyện Văn Quan**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm gỗ** | **Loại rừng** | **Giá theo TT 05/2020/TT-BTC** | | **Giá tỉnh LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND** |
| **Min TB** | **Max TB** |
| 1 | Đặc biệt | DD | 3,800 | 4,800 | 4,500 |
|  |  | SX | 3,800 | 4,800 | 4,500 |
|  |  | PH | 3,800 | 4,800 | 4,500 |
| 2 | N.2 | PH | 1,300 | 1,800 | 1,800 |
|  |  | SX | 7,600 | 9,500 | 8,700 |
|  |  | DD | 7,600 | 9,500 | 8,700 |
| 3 | N.3 | PH | 1,856 | 2,520 | 2,224 |
|  |  | SX | 1,436 | 2,019 | 1,603 |
|  |  | DD | 4,733 | 5,667 | 5,000 |
|  |  | NLN | 1,819 | 2,506 | 2,295 |
| 4 | N.4 | DD | 3,100 | 3,700 | 3,100 |
|  |  | PH | 1,187 | 1,549 | 1,464 |
|  |  | SX | 886 | 1,129 | 1,100 |
|  |  | NLN | 1,082 | 1,404 | 1,327 |
| 5 | N5 | DD | 1,003 | 1,329 | 1,278 |
|  |  | PH | 969 | 1,281 | 1,261 |
|  |  | SX | 915 | 1,218 | 1,208 |
|  |  | NLN | 998 | 1,301 | 1,292 |

## Phụ lục 2. Giá rừng tự nhiên các huyện

***1. Giá rừng tự nhiên huyện Bắc Sơn***

*Đơn vị: 1.000 đồng*

| **TT** | **Trạng thái** | **Giá rừng** | **Giá lâm sản** | **Giá môi trường** | **Giá SDR** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1* | *2* | *3=4+5+6* | *4* | *5* | *6* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | 3,604,716 | 901,315 | 2,703,945 | (545) |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** | - |  |  | **-** |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | 530,248 | 176,645 | 353,291 | 311 |
| 2 | Rừng trung bình | 227,040 | 75,609 | 151,218 | 212 |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 57,512 | 19,241 | 38,482 | (210) |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 304,197 | 100,845 | 201,691 | 1,661 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, nứa (Mai) | 53,056 | 17,399 | 34,798 | 859 |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | 151,069 | 50,371 | 100,742 | (44) |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - |  |  | **-** |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | 93,638 | 46,688 | 46,688 | 261 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 40,362 | 20,217 | 20,217 | (72) |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 192,737 | 95,529 | 95,529 | 1,680 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 30,561 | 15,308 | 15,308 | (54) |
| 5 | Rừng phục hồi | 6,749 | 3,449 | 3,449 | (149) |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - |
| **D** | **Rừng ngoài lâm nghiệp** | - | - | - | **-** |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | 1,312,242 | 655,933 | 655,933 | 376 |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 24,987 | 12,684 | 12,684 | (380) |
| 5 | Rừng PH | 5,078 | 2,731 | 2,731 | (383) |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 16,159 | 8,270 | 8,270 | (380) |
| 5 | Rừng phục hồi | 10,312 | 5,348 | 5,348 | (383) |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - |

**2. Giá rừng tự nhiên huyện Bình Gia**

| **TT** | **Trạng thái** | **Giá rừng** | **Giá lâm sản** | **Giá môi trường** | **Giá SDR** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1* | *2* | *3=4+5+6* | *4* | *5* | *6* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** | - |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | 111,110 | 36,817 | 73,635 | 658 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 41,138 | 13,637 | 27,273 | 228 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 310,146 | 102,738 | 205,475 | 1,933 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | 73,839 | 24,170 | 48,339 | 1,330 |
| 8 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 16,073 | 5,388 | 10,775 | (91) |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - |  |  | **-** |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | 106,255 | 52,396 | 52,396 | 1,463 |
| 3 | Rừng nghèo | 70,626 | 34,711 | 34,711 | 1,204 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 32,537 | 15,941 | 15,941 | 655 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 140,532 | 69,559 | 69,559 | 1,414 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | 57,482 | 28,063 | 28,063 | 1,357 |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | 49,744 | 24,815 | 24,815 | 113 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 31,761 | 15,941 | 15,941 | (121) |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - |
| **D** | **Rừng ngoài lâm nghiệp** | - | - | - | **-** |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | 159,258 | 78,919 | 78,919 | 1,419 |
| 3 | Rừng nghèo | 64,216 | 31,947 | 31,947 | 321 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng PH | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 162,180 | 80,390 | 80,390 | 1,399 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | 183,626 | 91,207 | 91,207 | 1,212 |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - |

**3. Giá rừng tự nhiên huyện Cao Lộc**

| **TT** | **Trạng thái** | **Giá rừng** | **Giá lâm sản** | **Giá môi trường** | **Giá SDR** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1* | *2* | *3=4+5+6* | *4* | *5* | *6* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** | - |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 250,344 | 82,952 | 165,904 | 1,489 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - |  |  | **-** |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | 56,210 | 27,994 | 27,994 | 222 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 29,488 | 14,637 | 14,637 | 215 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | 3,865 | 2,211 | 2,211 | (557) |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - |  |
| **D** | **Rừng ngoài lâm nghiệp** | - | - | - |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng PH | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - |  |

**4. Giá rừng tự nhiên huyện Chi Lăng**

| **TT** | **Trạng thái** | **Giá rừng** | **Giá lâm sản** | **Giá môi trường** | **Giá SDR** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1* | *2* | *3=4+5+6* | *4* | *5* | *6* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | 108,066 | 27,047 | 81,140 | (120) |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** | - |  |  | **-** |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | 384,392 | 127,913 | 255,826 | 652 |
| 2 | Rừng trung bình | 346,055 | 114,952 | 229,903 | 1,201 |
| 3 | Rừng nghèo | 206,136 | 68,509 | 137,019 | 608 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 67,024 | 22,282 | 44,563 | 180 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | 169,787 | 56,442 | 112,883 | 463 |
| 3 | Rừng nghèo | 97,536 | 32,407 | 64,813 | 316 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - |  |  | **-** |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | 138,989 | 69,181 | 69,181 | 626 |
| 3 | Rừng nghèo | 60,564 | 29,958 | 29,958 | 647 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 32,313 | 15,983 | 15,983 | 347 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - |
| **D** | **Rừng ngoài lâm nghiệp** | - | - | - |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng PH | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - |  |

**5. Giá rừng tự nhiên huyện Đình Lập**

| **TT** | **Trạng thái** | **Giá rừng** | **Giá lâm sản** | **Giá môi trường** | **Giá SDR** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1* | *2* | *3=4+5+6* | *4* | *5* | *6* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** | - |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | 211,696 | 70,101 | 140,203 | 1,391 |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 63,027 | 20,832 | 41,664 | 531 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 199,609 | 66,244 | 132,488 | 877 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - |  |  | **-** |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | 75,636 | 37,353 | 37,353 | 930 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 89,104 | 44,061 | 44,061 | 982 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - |
| **D** | **Rừng ngoài lâm nghiệp** | - | - | - | **-** |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | 82,774 | 40,769 | 40,769 | 1,237 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 82,091 | 40,769 | 40,769 | 554 |
| 5 | Rừng PH | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 56,274 | 27,729 | 27,729 | 817 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - |

**6. Giá rừng tự nhiên huyện Hữu Lũng**

| **TT** | **Trạng thái** | **Giá rừng** | **Giá lâm sản** | **Giá môi trường** | **Giá SDR** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1* | *2* | *3=4+5+6* | *4* | *5* | *6* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 43,627 | 10,999 | 32,998 | (370) |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | 483,201 | 120,893 | 362,678 | (370) |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | 127,718 | 32,022 | 96,066 | (370) |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 70,488 | 17,715 | 53,144 | (370) |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** | - |  |  | **-** |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | 87,661 | 29,183 | 58,365 | 113 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 21,605 | 7,168 | 14,336 | 101 |
| 5 | Rừng phục hồi | 24,937 | 8,451 | 16,902 | (416) |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - |  |  | **-** |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | ***-*** |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - |
| **D** | **Rừng ngoài lâm nghiệp** | - | - | - |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng PH | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - |  |

**7. Giá rừng tự nhiên huyện Lộc Bình**

| **TT** | **Trạng thái** | **Giá rừng** | **Giá lâm sản** | **Giá môi trường** | **Giá SDR** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1* | *2* | *3=4+5+6* | *4* | *5* | *6* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 75,101 | 18,868 | 56,603 | (370) |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** | - |  |  | - |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | 439,017 | 146,268 | 292,536 | 214 |
| 3 | Rừng nghèo | 111,946 | 37,230 | 74,460 | 256 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 146,592 | 48,689 | 97,378 | 525 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - |  |  | - |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | 91,372 | 45,580 | 45,580 | 212 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 43,842 | 21,873 | 21,873 | 96 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 114,581 | 56,859 | 56,859 | 863 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - |  |
| **D** | **Rừng ngoài lâm nghiệp** | - | - | - |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng PH | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - |  |

**8. Giá rừng tự nhiên huyện Tràng Định**

| **TT** | **Trạng thái** | **Giá rừng** | **Giá lâm sản** | **Giá môi trường** | **Giá SDR** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1* | *2* | *3=4+5+6* | *4* | *5* | *6* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** | - |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | 307,677 | 102,289 | 204,578 | 810 |
| 3 | Rừng nghèo | 110,087 | 36,625 | 73,249 | 213 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 27,870 | 9,248 | 18,495 | 126 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 143,728 | 47,674 | 95,349 | 705 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 30,387 | 10,100 | 20,200 | 86 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - |  |  | - |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | 117,655 | 58,618 | 58,618 | 420 |
| 3 | Rừng nghèo | 48,329 | 23,962 | 23,962 | 406 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 29,428 | 14,615 | 14,615 | 199 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 185,387 | 92,214 | 92,214 | 958 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | 101,231 | 50,220 | 50,220 | 792 |
| 8 | Rừng tre, luồng | 92,024 | 45,771 | 45,771 | 482 |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - |
| **D** | **Rừng ngoài lâm nghiệp** | - | - | - | - |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | 144,578 | 71,891 | 71,891 | 796 |
| 3 | Rừng nghèo | 62,031 | 30,828 | 30,828 | 374 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng PH | 6,056 | 3,251 | 3,251 | (445) |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - |

**9. Giá rừng tự nhiên huyện Văn Quan**

| **TT** | **Trạng thái** | **Giá rừng** | **Giá lâm sản** | **Giá môi trường** | **Giá SDR** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1* | *2* | *3=4+5+6* | *4* | *5* | *6* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | 91,588 | 23,043 | 69,128 | (583) |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 61,623 | 15,552 | 46,655 | (583) |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** | - |  |  | - |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | 129,578 | 43,103 | 86,207 | 268 |
| 3 | Rừng nghèo | 85,504 | 28,402 | 56,803 | 299 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 38,970 | 12,961 | 25,922 | 86 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | 38,471 | 12,806 | 25,612 | 53 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 38,970 | 12,961 | 25,922 | 86 |
| 5 | Rừng phục hồi | 4,315 | 1,595 | 3,190 | (470) |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - | - |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - |  |  | - |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 17,685 | 8,775 | 8,775 | 135 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 9,851 | 4,880 | 4,880 | 91 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - |
| **D** | **Rừng ngoài lâm nghiệp** | - | - | - | - |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | 76,084 | 37,970 | 37,970 | 143 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - | - |
| 5 | Rừng PH | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - | - |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 33,652 | 16,797 | 16,797 | 58 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - | - |

**10. Giá rừng tự nhiên huyện Văn Lãng**

| **TT** | **Trạng thái** | **Giá rừng** | **Giá lâm sản** | **Giá môi trường** | **Giá SDR** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1* | *2* | *3=4+5+6* | *4* | *5* | *6* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| **B** | **Rừng Phòng hộ** | - |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 8 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, nứa (Mai) | - | - | - |  |
| **C** | **Rừng sản xuất** | - |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | 120,636 | 59,818 | 59,818 | 1,000 |
| 3 | Rừng nghèo | 61,036 | 30,014 | 30,014 | 1,008 |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 16,904 | 8,375 | 8,375 | 154 |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | 87,548 | 43,393 | 43,393 | 761 |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - | - |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - | - |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - | - |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - | - |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - | - |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - | - |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | 35,197 | 17,546 | 17,546 | 106 |
| 5 | Rừng phục hồi | 2,742 | 1,574 | 1,574 | (406) |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, nứa | - | - | - |  |
| **D** | **Rừng ngoài lâm nghiệp** | - | - | - |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng PH | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa | - | - | - |  |
| 7 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 8 | Rừng tre, luồng | - | - | - |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** | - | - | - |  |
| 1 | Rừng giàu | - | - | - |  |
| 2 | Rừng trung bình | - | - | - |  |
| 3 | Rừng nghèo | - | - | - |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt | - | - | - |  |
| 5 | Rừng phục hồi | - | - | - |  |
| 6 | Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ | - | - | - |  |
| 7 | Rừng tre, nứa |  |  |  |  |

## Phụ lục 3: Định giá rừng tự nhiên phục vụ công tác quản lý

## 1. Biểu giá rừng và khung giá rừng tự nhiên

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 1: khung giá rừng tự nhiên huyện …............** | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  | *Đơn vị: 1.000 đồng* | | |
| **TT** | **Trạng thái** | **Khung giá rừng** | | **Giá trị lâm sản** | | **Giá trị MT** | | **Giá quyền sử dụng rừng** | |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ………….. |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 2 Giá rừng tự nhiên huyện …............** | | | | | |
|  |  |  |  | *Đơn vị: 1.000 đồng* | |
| **TT** | **Trạng thái** | **Giá trị rừng** | **Giá trị lâm sản** | **Giá trị MT** | **Giá quyền sử dụng rừng** |
|  |
| *1* | *2* | *3=4+5+6* | *4* | *5* | *6* |  |
| **A** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đất*** |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng nghèo |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng nghèo kiệt |  |  |  |  |  |
| 5 | Rừng hỗn giao |  |  |  |  |  |
| 6 | Rừng tre, luồng |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Rừng lá rộng thường xanh núi đá*** |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng giàu ………. |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trung bình |  |  |  |  |  |

## 2. Thuê rừng

Ví dụ thuê 1 ha rừng tự nhiên TXB thuộc hệ thống rừng phòng hộ. Thời gian thuê 5 năm với tỷ lệ chiết khấu r = 6,12% (được xác định trong Bảng 11. Tỷ lệ chiết khấu % (Lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng) 25)

1. ***Giá khởi điểm cho thuê tính***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giá quyền sử dụng tính cho 1 năm rừng TXB - PH (Gsd)** | **Thứ tự năm cho thuê rừng tính từ thời điểm định giá (t)** | **Thời gian cho thuê rừng (T)** | **(T-t)** | **(1+r)(T-t)** | **Gsd\*(1+r)(T-t)** |
| *1* | *2* | *3* | *4=3-2* | *5* | *6=1\*5* |
| Bảng 2 cột 6 dòng TXB-PH | 1 | 5 | 4 | 1.07 mũ 4 | "=cột 1\* cột 5 |
| Bảng 2 cột 6 dòng TXB-PH | 2 | 5 | 3 | 1.07 mũ 3 | "=cột 1\* cột 5 |
| Bảng 2 cột 6 dòng TXB-PH | 3 | 5 | 2 | 1.07 mũ 2 | "=cột 1\* cột 5 |
| Bảng 2 cột 6 dòng TXB-PH | 4 | 5 | 1 | 1.07 mũ 1 | "=cột 1\* cột 5 |
| Bảng 2 cột 6 dòng TXB-PH | 5 | 5 | 0 | 1.07 mũ 4 | "=cột 1\* cột 5 |
| **Giá khởi điểm cho thuê 1 ha rừng TXB trong 5 năm** |  |  |  |  | **Tổng 5 năm** |

1. ***Khung cho thuê 5 năm***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giá quyền SDR thấp nhất tính cho 1 năm rừng TXB - PH (Gsd)** | **Giá quyền SDR cao nhất tính cho 1 năm rừng TXB - PH (Gsd)** | **Thời gian cho thuê rừng (T)** | **(T-t)** | **(1+r)(T-t)** | **Gsd\*(1+r)(T-t)** | **Gsd\*(1+r)(T-t)** |
| *1* | *2* | *3* | *4=3-2* | *5* | *6=1\*5* |  |
| Bảng 1 cột 9 dòng TXB-PH | Bảng 1 cột 10 dòng TXB-PH | 5 | 4 | 1.07 mũ 4 | "=cột 1\* cột 5 | "=cột 2\* cột 5 |
| Bảng 1 cột 9 dòng TXB-PH | Bảng 1 cột 10 dòng TXB-PH | 5 | 3 | 1.07 mũ 3 | "=cột 1\* cột 5 | "=cột 2\* cột 5 |
| Bảng 1 cột 9 dòng TXB-PH | Bảng 1 cột 10 dòng TXB-PH | 5 | 2 | 1.07 mũ 2 | "=cột 1\* cột 5 | "=cột 2\* cột 5 |
| Bảng 1 cột 9 dòng TXB-PH | Bảng 1 cột 10 dòng TXB-PH | 5 | 1 | 1.07 mũ 1 | "=cột 1\* cột 5 | "=cột 2\* cột 5 |
| Bảng 1 cột 9 dòng TXB-PH | Bảng 1 cột 10 dòng TXB-PH | 5 | 0 | 1.07 mũ 4 | "=cột 1\* cột 5 | "=cột 2\* cột 5 |
|  |  |  |  |  | **Giá thấp nhất cho thuê 1 ha rừng TXB trong 5 năm** | **Giá cao nhất cho thuê 1 ha rừng TXB trong 5 năm** |

## 3. Xác định giá trị bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại với rừng; cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng (BTtn)

Tính cho 1ha rừng TXB – hệ thống rừng phòng hộ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giá bồi thường** | **Giá bồi thường thấp nhất** | **Giá bồi thường cao nhất** |
| Cột 3 Bảng 2 | Cột 3 bảng 1 | Cột 4 bảng 1 |

## 4. Giá rừng khi thu hồi rừng

Tính cho 1ha rừng TXB – hệ thống rừng phòng hộ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giá thu hồi rừng** | **Giá thu hồi rừng thấp nhất** | **Giá thu hồi rừng cao nhât** |
| Cột 6 Bảng 2 | Cột 9 bảng 1 | Cột 10 bảng 1 |

## 5. Xác định giá trị góp vốn; cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

Tính cho 1ha rừng TXB – hệ thống rừng phòng hộ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giá góp vốn** | **Giá góp vốn thấp nhất** | **Giá góp vốn cao nhât** |
| Cột 3 Bảng 2 | Cột 3 bảng 1 | Cột 4 bảng 1 |

## Phụ lục 4: Định giá rừng trồng phục vụ công tác quản lý

## 1. Biểu giá rừng và khung giá rừng trồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Bảng 3: Khung giá rừng trồng huyện …...........** | | | | | | | | | |  | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |
| **STT** | **Loại rừng/ loài cây, cấp tuổi** | **Khung giá rừng** | | **Tổng đầu tư** | | **Giá trị MT** | | | **Thu nhập dự kiến** | | |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tối thiểu** | | **Tối đa** | |
| *1* | *2* | *3 = 5+7+9* | *4= 6+8+10* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | | *10* | |
| **A** | **Rừng sản xuất** |  |  |  |  |  |  |  | |  | |
| 1 | Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2017 |  |  |  |  |  |  |  | |  | |
| 2 | Mỡ cấp tuổi 2 - 2015 |  |  |  |  |  |  |  | |  | |
|  | Mỡ CT1 (TS chồi) - 2020 |  |  |  |  |  |  |  | |  | |
| 3 | Quế cấp tuổi 3 - 2011 |  |  |  |  |  |  |  | |  | |
|  | Quế cấp tuổi 2 - 2016 |  |  |  |  |  |  |  | |  | |
| 4 | Keo cấp tuổi 2 - 2017 |  |  |  |  |  |  |  | |  | |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2018 |  |  |  |  |  |  |  | |  | |
| 5 | Hồi 2012 |  |  |  |  |  |  |  | |  | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Bảng 4: Giá rừng trồng huyện …...........** | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |
| STT | Loại rừng/ loài cây, cấp tuổi | Giá rừng | Tổng đầu tư | Giá trị MT | Thu nhập dự kiến |
|  |
| *1* | *2* | *3=4+5+6* | *4* | *5* | *6* |  |
| **A** | **Rừng sản xuất** |  |  |  |  |  |
| 1 | Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2017 |  |  |  |  |  |
| 2 | Mỡ cấp tuổi 2 - 2015 |  |  |  |  |  |
|  | Mỡ CT1 (TS chồi) - 2020 |  |  |  |  |  |
| 3 | Quế cấp tuổi 3 - 2011 |  |  |  |  |  |
|  | Quế cấp tuổi 2 - 2016 |  |  |  |  |  |
| 4 | Keo cấp tuổi 2 - 2017 |  |  |  |  |  |
|  | Keo cấp tuổi 2 - 2018 |  |  |  |  |  |
| 5 | Hồi 2012 |  |  |  |  |  |

## 2. Thuê rừng

Riêng rừng trồng phải sử dụng bảng thu nhập dự kiến dược tính cho mỗi mô hình rừng trông (không bao gồm toàn bộ thu nhập dự kiến mà phụ thuộc vào số năm thuê. Do đó nếu tính Gia khởi điểm cho thuê đối với 01 ha rừng trồng thì cần biết thuê mấy năm.

Như vậy, gia khởi điểm cho thuê đối với 01 ha rừng trồng trong 5 năm được tính = tổng tiền thu dự kiến từ năm 1 đến năm thứ 5 tại cột 4 tính từ thời điểm định giá:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số năm còn lại trong luân kỳ (t)** | **Thu nhập dự kiến (B-C)** | **(1+r)t** | **Thu nhập dự kiến quy về thời điểm định giá (B-C)/(1+r) t (đồng)** |
| **(đồng)** |
| *1* | *2* | *3* | *4* |
| **1** | 100 | 1,09 | 91.743 |
| **2** | 100 | 1,19 | 84.168 |
| **3** | 100 | 1,30 | 77.218 |
| **4** | 100 | 1,41 | 70.843 |
| **5** | 100 | 1,54 | 64.993 |
| 6 | 100 | 1,68 | 59.627 |
| 7 | 15.340.000 | 1,83 | 8.391.505 |
| 8 | 100 | 1,99 | 50.187 |
| 9 | 100 | 2,17 | 46.043 |
| 10 | 34.975.000 | 2,37 | 14.773.818 |
| 11 | 100 | 2,58 | 38.753 |
| 12 | 100 | 2,81 | 35.553 |
| 13 | 100 | 3,07 | 32.618 |
| 14 | 100 | 3,34 | 29.925 |
| 15 | 100 | 3,64 | 27.454 |
| **Tổng thu nhập dự kiến trong thời gian còn lại** | | | **23.874.448** |
| **của luân kỳ quy về thời điểm định giá (TNrt)** | | |

## 3. Giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật (1 ha)

*a. Đối với rừng chưa thành rừng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giá bồi thường** | **Giá bồi thường thấp nhất** | **Giá bồi thường cao nhất** |
| Cột 4 Bảng 4 | Cột 5 bảng 3 | Cột 6 bảng 3 |

*b. Đối với rừng đã thành rừng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giá bồi thường** | **Giá bồi thường thấp nhất** | **Giá bồi thường cao nhất** |
| Cột 3 Bảng 4 | Cột 3 bảng 3 | Cột 4 bảng 3 |

## 4. Giá rừng khi thu hồi rừng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giá thu hồi….** | **Giá thu hồi…. thấp nhất** | **Giá thu hồi…. cao nhất** |
| Cột 6 Bảng 4 | Cột 9 bảng 3 | Cột 10 bảng 3 |

## 5. Giá rừng trồng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giá góp vốn.** | **Giá góp vốn thấp nhất** | **Giá góp vốn cao nhất** |
| Cột 3 Bảng 4 | Cột 3 bảng 3 | Cột 4 bảng 3 |